Phụ lục IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÔNG TY CP BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ Số: 04 /BC- BBĐPM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Mỹ, ngày 09 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM
****

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số: 3500874315 (số cũ: 4903000566) do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19/05/2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 10/03/2025.
- Vốn điều lệ: 42.000.000 (*Bốn mươi hai tỷ đồng*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 42.000.000 (*Bốn mươi hai tỷ đồng*)
- Địa chỉ: Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phú Mỹ, Bà Rịa–Vũng Tàu
- Số điện thoại: 0254 3 921 999; Số fax: 0254 3 921 966;
- Website: www.dpmp.vn
- Mã cổ phiếu: PMP
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

  + Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ tiền thân là Nhà máy Sản xuất bao bì Hương Phong, thuộc Công ty TNHH Hương Phong được chính thức vận hành từ ngày 1/10/2004 với công suất thiết kế 30 triệu bao phân bón, nông sản và xi măng.

  + Ngày 17/04/2008, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở hợp tác giữa Tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để cử doanh nghiệp trực thuộc là Công ty TNHH Hương Phong và Công ty con là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí tham gia góp vốn thành lập.

  + Ngày 19/05/2008 Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

  + Ngày 20/10/2010, khởi công xây dựng Dự án mở rộng quy mô và nâng cao năng lực Nhà máy sản xuất Bao bì giai đoạn 2. Năm 2012 Dự án hoàn thành và

đi vào sản xuất, nâng công suất toàn nhà máy lên 45 triệu bao phân bón, nông sản và xi măng. Trong quá trình hoạt động, Công ty tiếp tục đầu tư bổ sung, đồng bộ hóa hệ thống máy móc thiết bị, dừng vận hành dây chuyền sản xuất dòng bao xi măng, cơ cấu lại danh mục sản phẩm. Đến thời điểm hiện tại, công suất toàn nhà máy đạt 60 triệu bao phân bón, nông sản.

+ Ngày 22/05/2015, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành Công ty đại chúng. Ngày 30/06/2015, Cổ phiếu Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 400/QĐ-SGDHN. Ngày 22/09/2015 cổ phiếu PMP giao dịch phiên đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

+ Năm 2017 Công ty hoàn thành đầu tư Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm mới, dòng bao bì Jumbo, bao gồm 1 dây chuyền sản xuất bao Jumbo hoàn chỉnh và hệ thống xưởng may Jumbo sạch, đến nay hàng năm sản lượng đạt được 500 - 800 nghìn bao.

+ Ngày 05/04/2022, Chí nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ - Nhà máy sản xuất Bao bì Jumbo được cấp phép hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký số 3500874315-001, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 20/04/2022. Nhà máy sản xuất Bao bì Jumbo, được thành lập trên cơ sở tách Xưởng May thử nghiệm trực thuộc phân xưởng Sản phẩm, là đơn vị hạch toán phụ thuộc, chuyên sản xuất các loại bao bì từ PP, PE cỡ lớn, có thể chứa đến 2 tấn sản phẩm/bao. Nhà máy Jumbo được xây dựng mới, nằm trong khuôn viên Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, đáp ứng điều kiện cơ sở hạ tầng theo tiêu chuẩn FSSC 2022, đưa vào vận hành chính thức từ tháng 4/2022. Ngày 14/12/2022, Nhà máy sản xuất Bao bì Jumbo chính thức nhận giấy chứng nhận tiêu chuẩn FSSC cho sản xuất dòng bao bì đựng thực phẩm.

+ Ngày 29/09/2023, Xưởng Sản phẩm thuộc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ chính thức được cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn FSSC. Xưởng Sản phẩm sản xuất hoàn thiện sản phẩm bao gồm các công đoạn sau tạo sợi và dệt vải như: In, tráng, cắt – may – lồng bao, đóng gói.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE;
+ Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE, mua bán phân bón các loại; mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE;
+ Kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng điện tử;
+ Mua bán nhiên liệu động cơ;
+ Vận tải bằng ô tô;
+ Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
+ Mua bán giấy, vở, bìa các tong, văn phòng phẩm;
+ Cho thuê kho bãi;
+ In ấn, và các dịch vụ liên quan đến in…

Trong đó ngành nghề kinh doanh chính chiếm từ 10% tổng doanh thu trở lên là sản xuất và kinh doanh sản phẩm bao bì PP, PE.

- Địa bàn kinh doanh: Bán trong nước và xuất khẩu trên phạm vi toàn cầu

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:
  + Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
  + Hội đồng quản trị (HĐQT): Là cơ quan quản lý, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT Công ty gồm 04 thành viên, có trách nhiệm giám sát hoạt động của Giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong Công ty.
  + Ban kiểm soát (BKS): Ban kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan thay mặt cổ đông để giám sát HĐQT, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát gồm 03 thành viên.
  + Ban điều hành (BĐH): Bao gồm Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Ban Giám đốc gồm 01 Giám đốc và các Phó Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm. Giám đốc là người phụ trách lãnh đạo và điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về tất cả các quyết định của mình liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Phó Giám đốc giúp việc cho Giám đốc. Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị về hoạt động tài chính của Công ty.
- Cơ cấu bộ máy quản lý
  + Sơ đồ tổ chức Công ty:

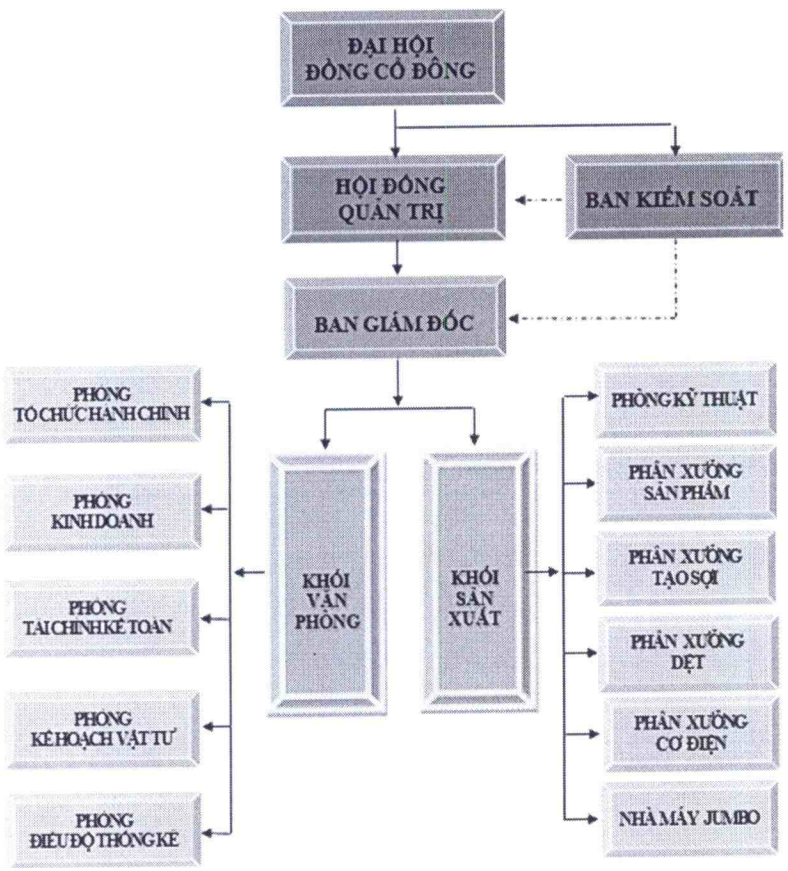

+ Bộ máy quản lý cấp Ban điều hành trở lên (Như mục mô hình quản trị)
+ Bộ máy quản lý cấp dưới Ban điều hành gồm Trưởng/Phó các Bộ phận theo sơ đồ tổ chức của Công ty.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

4.1 Tầm nhìn đến năm 2050

- ***Về sản phẩm:*** Là công ty sản xuất và thương mại các sản phẩm từ nhựa có quy mô toàn cầu. Không chỉ bán sản phẩm riêng lẻ mà còn cung cấp giải pháp tổng thể cho khách hàng từ thiết kế, sản xuất, nhận diện thương hiệu cho đến logistics,…
- ***Về công nghệ:*** Tập trung vào các sản phẩm có chất lượng cao, hàm lượng công nghệ cao, ít sử dụng lao động.
- ***Về đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế:*** Tối ưu hóa thiết kế nhà máy và dây chuyền sản xuất đảm bảo giảm thiểu phát thải sản xuất xanh, sạch, thân thiện môi trường. Sản phẩm làm ra phải thân thiện với môi trường đảm bảo nguyên tắc Reuse – Recycle – Reduce (Tái sử dụng – Tái chế - Giảm thiểu sử dụng NVL).
- ***Về quản trị, quản lý sản xuất:*** Bộ máy quản lý tinh gọn và hiệu quả, quản lý theo mô hình tập trung, đãi ngộ xứng đáng cho người lao động; môi trường làm việc mơ ước của người lao động. Thúc đẩy số hóa và ứng dụng CNTT vào công tác quản trị, thiết kế và quản lý sản xuất.
- ***Về quy mô, thị trường:*** Phấn đấu lọt vào Top 3 các doanh nghiệp sản xuất bao bì đơn lớp và đa lớp trên thị trường trong nước. Sản xuất và tiêu thụ trên thị trường toàn cầu. Là đối tác cung cấp sản phẩm cho các doanh nghiệp Top 10 trên thị trường toàn cầu.

4.2 Mục tiêu đến năm 2030

Mục tiêu tổng quát

- ***Về thị trường:*** Tiếp tục chiến lược "go global", vươn ra thị trường Quốc tế. Định vị PMP là một công ty toàn cầu, một trung tâm gia công phục vụ xuất khẩu.
- ***Về ngành nghề và chủng loại sản phẩm:*** tập trung vào các sản phẩm trong hệ sinh thái của ngành nhựa, bao gồm cả thương mại nguyên vật liệu ngành nhựa, thương mại sản phẩm của ngành nhựa; sản xuất sản phẩm nhựa với dây chuyền đồng bộ khép kín từ nguyên vật liệu thô đầu vào cho tới sản phẩm cuối. Trong giai đoạn từ nay đến 2027 mở rộng sang lĩnh vực bao bì phức hợp, từ năm 2027-2030 mở rộng sang lĩnh vực nhựa xây dựng.
- ***Về tổ chức hệ thống sản xuất:*** thiết lập một hệ thống nhà máy sản xuất ở nhiều địa điểm, sản xuất đa dạng các sản phẩm khác nhau; có nhóm điều hành chung quản lý các nhà máy. Hướng tới đầu tư quốc tế, xây dựng và thiết lập nhà máy sản xuất ở nước ngoài.
- ***Về tổ chức hệ thống kinh doanh/phân phối:*** thiết lập hệ thống phân phối rộng khắp. Để đáp ứng việc vươn ra thị trường quốc tế, xác định sẽ thành lập chi nhánh hoặc công ty thương mại và phân phối tại nước ngoài.

- ***Về quy mô sản xuất:***

  Bao bì đơn lớp: Mục tiêu 30 triệu bao/tháng.

  + Đầu tư mở rộng và tăng năng lực sản xuất tại nhà máy trong KCN Phú Mỹ 1 trên diện tích 2,5 ha còn trống, phủ kín diện tích 5ha.
  + Đầu tư xây dựng thêm nhà máy mới tại 1 địa điểm trong phạm vi bán kính 100-150km tính từ cảng Cát Lái, có giá đất phù hợp và nguồn nhân công dồi dào.
  + Đầu tư ở nước ngoài để tránh các hàng rào thuế quan, tiết giảm chi phí vận chuyển sẽ đầu tư sản xuất công đoạn cuối tại Mỹ hoặc Châu Âu với quy mô nhà máy phù hợp với máy móc thiết bị tự động hóa tối đa (không phụ thuộc vào nhân công).

  Bao bì phức hợp: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bao bì phức hợp với công suất thổi màng 500 tấn/tháng (6.000 tấn/năm) từ đó sản xuất các loại bao bì mềm phức hợp màng ghép phục vụ các ngành thủy hải sản, thực phẩm, y tế, thức ăn cho thú cưng,…

  Nhựa xây dựng: Đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất 1.300 tấn sản phẩm/tháng (15.600 tấn sản phẩm/năm) theo phương pháp ép đùn như sàn nhựa giả gỗ, tấm ốp trang trí, trần, phào và tấm ốp gỗ nhựa ngoài trời phục vụ trong nước và xuất khẩu sang các thị trường Âu, Mỹ.

Mục tiêu cụ thể

- Đảm bảo nguồn cung và đáp ứng tối đa nhu cầu bao bì của Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí.
- Đến năm 2027 thực hiện xong Dự án Đầu tư mở rộng tăng năng lực sản xuất tại diện tích còn trống tại KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu, nâng cao năng lực sản xuất lên 120 triệu bao nhỏ/năm; 2,4 triệu bao jumbo/năm.
- Song song với việc thúc đẩy triển khai Dự án Đầu tư mở rộng tăng năng lực sản xuất, trong 2 năm 2025 – 2026 tìm kiếm địa điểm để xây dựng nhà máy tại 1 địa điểm trong phạm vi bán kính 100-150km tính từ cảng Cát Lái, có giá đất phù hợp và nguồn nhân công dồi dào. Hợp tác với các đối tác để xây dựng và đưa vào vận hành nhà máy sản xuất bao bì tại địa diểm đó với công suất 36 triệu bao nhỏ/năm thông qua hình thức hợp tác đầu tư.
- Đến năm 2028 triển khai sản xuất và kinh doanh bao bì phức hợp với công suất thổi màng tối thiểu 160 tấn/tháng, công suất cắt và làm túi 3 triệu m2/tháng.
- Từ năm 2027 xây dựng nhà máy sản xuất nhựa xây dựng công suất 500 tấn sản phẩm/tháng; gồm sàn nhựa giả gỗ, tấm ốp trang trí, trần, phào, sàn nhựa và tấm ốp gỗ nhựa ngoài trời, vật liệu sản xuất nội thất như bàn, ghế,…

4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Duy trì việc làm hàng năm cho khoảng 500 lao động, trong đó ưu tiên việc tiếp nhận lao động địa phương.
- Không vi phạm các chỉ tiêu đạt chuẩn môi trường đã công bố, đăng ký.

- Hàng năm thực hiện công tác an sinh xã hội, trao quà cho các đối tượng chính sách, ít nhất 1 lần/năm.

5. Các rủi ro/Risks

a. Rủi ro kinh tế

Sự phát triển của nền kinh tế ảnh hưởng đáng kể đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Khi nền kinh tế phát triển kéo theo sự phát triển của các ngành, các doanh nghiệp. Giao thương hàng hóa sôi động sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng bao bì, đòi hỏi mẫu mã đẹp hơn để đẩy mạnh quảng bá thương hiệu thu hút người tiêu dùng, chất lượng bao bì tốt hơn để bảo quản sản phẩm đúng quy định hơn. Ở chiều ngược lại, sự phát triển kém sôi động của các yếu tố vĩ mô làm cho các doanh nghiệp hoạt động không tốt sẽ cần tiết giảm chi phí cho việc thiết kế mẫu mã bao bì hoặc tìm các nguồn cung khác với giá rẻ,…Dù nền kinh tế thay đổi theo chiều hướng nào cũng đều tác động đến nhu cầu sử dụng bao bì, do đó tác động đến các đơn vị cung cấp vỏ bao về việc nắm bắt thị hiếu tiêu dùng để xây dựng mục tiêu và định hướng phát triển doanh nghiệp.

b. Rủi ro cạnh tranh

Ngành nhựa bao bì còn nhiều dư địa tăng trưởng, đồng thời số lượng công ty sản xuất bao bì lớn, điều này khiến mức độ cạnh tranh trong mảng nhựa bao bì ngày càng gia tăng. Các doanh nghiệp phải đối mặt trước hết cạnh tranh về giá thành sản xuất, chất lượng, mẫu mã sản phẩm để chiếm lĩnh thị trường đầu ra nhằm đảm bảo mức lợi nhuận kỳ vọng. Ngoài ra, nhằm thu hút khách hàng, buộc các đơn vị cung cấp đưa ra những chính sách cạnh tranh về dịch vụ, cho thời hạn nợ dài hơn, điều này dẫn đến những rủi ro về việc thu hồi công nợ, thương thảo hợp đồng,…

Ở chiều hướng khác, việc có thêm các doanh nghiệp nhựa gia nhập thị trường tạo ra sự bất lợi hơn cho các doanh nghiệp đi trước về việc cải tiến công nghệ sản xuất. Điều này là do đặc thù công nghệ sản xuất và thiết bị thường xuyên thay đổi nhưng giá trị đầu tư lại lớn, nếu thị hiếu người tiêu dùng thay đổi liên quan đến việc thay đổi công nghệ sản xuất, đầu tư mới thiết bị sẽ là lựa chọn khó khăn cho các doanh nghiệp đi trước.

c. Rủi ro giá nguyên liệu đầu vào nhập khẩu

Là doanh nghiệp sản xuất bao bì nên nguyên liệu đầu vào chính của Công ty là hạt nhựa. Giá trị nguyên liệu nhựa chiếm đến gần 80% giá thành sản xuất sản phẩm. Hiện nguồn nguyên liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất tại Công ty chiếm hơn 90% là từ nguồn nhập khẩu. Do đó, hoạt động của Công ty chịu tác động chủ yếu và sự biến động giá nguyên liệu nhập khẩu theo giá dầu. Ngoài ra, giá nhựa còn chịu rủi ro biến động theo giá nhập khẩu nguyên vật liệu, giá thành sản xuất còn chịu ảnh hưởng về độ trễ của quá trình nhập nhựa, kéo dài thường từ 45-60 ngày. Khi nhựa về đến Công ty thì giá nhựa đã có những thay đổi nhất định trong khi đó việc chốt giá bán đơn hàng theo giá cập nhật tại thời điểm nhận đơn hàng. Do vậy, rủi ro biến động giá nguyên vật liệu tác động chính đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

d. Rủi ro lãi suất

Vốn lưu động của Công ty chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng. Việc này làm phát sinh rủi ro lãi suất. Khi lãi suất cho vay đối với khu vực sản xuất kinh doanh có sự điều chỉnh sẽ ảnh hưởng đáng kể đến chi phí tài chính của doanh nghiệp.

e. Rủi ro tỷ giá

Ngoài việc chịu ảnh hưởng của tỷ giá cho hoạt động mua nguyên vật liệu đầu vào hoặc các máy móc thiết bị không thể mua được từ thị trường trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất, Công ty còn có các mặt hàng xuất khẩu ra nước ngoài, phần thu ngoại tệ cũng tác động đến doanh thu của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty sử dụng một phần vốn vay ngân hàng bằng đồng ngoại tệ nên khi tỷ giá biến động sẽ ảnh hưởng đến chi phí tài chính của Công ty.

f. Rủi ro sử dụng sản phẩm thay thế

Các sản phẩm từ nhựa hiện nay đang được tiêu thụ rộng rãi các sản phẩm nhựa bởi tính nhẹ, bền, dẻo dai và chi phí thấp. Chính vì những ưu điểm đó mà việc sử dụng rộng rãi đã tạo cho các sản phẩm này lợi thế mà ít các sản phẩm hay chất liệu khác có thể dùng để thay thế được. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ vật liệu, tính bất ngờ của các sản phẩm thay thế cho nhựa là không thể bỏ qua. Đồng thời, liên quan đến bảo vệ môi trường, bao bì thân thiện với môi trường sẽ là xu hướng tiêu dung thay thế sản phẩm bao bì nhựa. Tuy nhiên, với dòng sản phẩm công ty đang cung cấp thì khả năng thay thế thấp hơn.

g. Rủi ro về dịch bệnh

Khi tình hình dịch bệnh lây lan mang tính toàn cầu sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các nước sẽ phải sử dụng các biện pháp đối phó, ngăn chặn sự lây lan của dịch biện khiến hoạt động sản xuất, giao thương bị đình trệ, dẫn đến nguồn cung lao động cũng như hàng hóa trở lên khan hiếm, làm tăng chi phí lưu kho do dự trữ nguyên vật liệu cho sản xuất cũng như tăng chi phí tồn kho thành phẩm khi chưa xuất được hàng.

h. Rủi ro chiến tranh

Khi chiến tranh xảy ra, ngoài sự tổn thất của những nước giao tranh, còn gây tác động dây chuyền tới nền kinh tế toàn cầu do sự tham gia hội nhập sâu rộng và các chính sách mở cửa đối với nền kinh tế toàn cầu. Từ cuối năm 2021 đến nay, cuộc chiến giữa Nga – Ukraina vẫn chưa đi đến hồi kết đã làm trầm trọng thêm các tác động tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu, kìm hãm đà phục hội nền kinh tế sau đại dịch. Các biện pháp đối phó với chiến tranh tiếp tục ngăn trở giao thương kinh tế, phá vỡ các chuỗi cung ứng từ sản xuất nông nghiệp, nguyên vật liệu cho tới những sản phẩm cuối cùng cung cấp cho cuộc sống như lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, vật liệu xây dựng... đã khiến sản xuất tiếp tục ngừng trệ, hàng hóa vật chất hạn chế, lạm phát tăng cao tại các nước... ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu sử dụng bao bì.

i. Rủi ro luật pháp

Là Công ty sản xuất kinh doanh sản phẩm Bao bì nhựa, niêm yết trên sàn chứng khoán, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự chi phối của Luật Doanh nghiệp, đồng thời chịu sự điều chỉnh của các luật khác như: Luật Chứng khoán, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế bảo vệ tài nguyên môi trường…

j. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro đã trình bày trên, một số rủi ro mang tính bất khả kháng tuy ít có khả năng xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty như: Bão lớn, hỏa hoạn, lũ lụt, động đất,…Đây là những rủi ro ít

gặp trong thực tế nhưng khi xảy ra thường gây thiệt hại rất lớn về vật chất đối với Công ty. Công ty thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho các tài sản, hàng hóa của Công ty để hạn chế bớt các rủi ro này.

k. Các hoạt động quản trị rủi ro

Công ty áp dụng Hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001; 14001; 45001 và FSSC22000 trong việc quản trị rủi ro liên quan đến chất lượng sản phẩm, an toàn lao động, đảm bảo môi trường và an toàn thực phẩm. Hoạt động này được đánh giá hàng năm và duy trì thực hiện tốt trong nhiều năm qua.

Ngoài ra, thông qua báo cáo định kỳ hàng tháng, các Bộ phận chuyên môn nhận định tình hình, xây dựng mục tiêu hàng tháng theo chức năng năng, nhiệm vụ của mình, xác định các rủi ro và các đưa ra biện pháp để loại bỏ/né tránh/chấp nhận để giải quyết vấn đề một cách phù hợp với tình hình thực tế nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	KH 2024	TH 2024	TH 2023	TH/KH 2024	TH 2024/ TH2023
			1	2	3	4=2/1	5=2/3
1	**Sản lượng sản xuất**						
-	Bao nhỏ	tr.bao	60	83,2	78,7	139%	106%
-	Bao jumbo	ng.bao	600	685,5	623,0	114%	110%
2	**Sản lượng tiêu thụ**						
-	Bao nhỏ	tr.bao	60	84,6	78,1	141%	108%
-	Bao jumbo	Ng.bao	600	770,0	627	128%	123%
3	**Tổng doanh thu**	**tỷ.đồng**	**403,15**	**616,11**	**539,15**	**153%**	**114%**
4	**Tổng chi phí**	**tỷ.đồng**	**395,10**	**606,57**	**529,83**	**154%**	**114%**
5	**Lợi nhuận trước thuế**	**tỷ.đồng**	**8,05**	**9,54**	**9,32**	**118%**	**102%**
6	**Lợi nhuận sau thuế**	**tỷ.đồng**	**6,44**	**7,42**	**7,30**	**115%**	**102%**

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất, sản lượng kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận đều hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2024 đề ra, có sự tăng trưởng so với cùng kỳ. Cụ thể, dòng bao nhỏ sản lượng sản xuất và tiêu thụ đạt tỷ lệ 139% và 141%; dòng bao jumbo sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ lần lượt đạt 114 và 128% so với kế hoạch; tổng doanh thu vượt 53%; lợi nhuận trước thuế vượt 18% và lợi nhuận sau thuế vượt 15% so với kế hoạch cả năm 2024 được giao.
- Nguyên nhân kết quả đạt được: Vào thời điểm cuối năm 2023 khi xây dựng kế hoạch năm 2024, Công ty Bao bì nhận định năm 2024 vẫn là một năm nhiều khó khăn do tác động kéo dài của các cú sốc tiêu cực chồng chéo từ đại dịch và các cuộc xung đột vũ trang, thị trường Châu Âu phục hồi chậm,… nên đã đặt kế hoạch ở mức thấp, với 60 triệu bao nhỏ và 600 nghìn bao Jumbo. Trên thực tế, bối cảnh kinh tế xã hội cả trong nước và quốc tế diễn ra như nhận định, thậm chí còn có diễn biến xấu hơn khi nền kinh tế trong nước bị ảnh hưởng nặng bởi thiên tai, và trên bình diện quốc tế các cuộc chiến tranh mới vẫn tiếp tục nổ ra, dẫn tới đơn hàng sụt giảm, chi phí vận chuyển tăng. Mặc dù vậy, với nhận định phải bứt phá khác biệt khi các đối thủ thu hẹp quy mô, sản lượng, Công ty đã thúc đẩy thực hiện mạnh mẽ các biện pháp sau:

+ Xúc tiến mở rộng thị trường và tìm kiếm thêm khách hàng mới, hỗ trợ tối đa cho đội ngũ kinh doanh có cơ hội tiếp xúc với khách hàng bằng cách đi thăm trực tiếp, tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế, chấp nhận tăng chi phí trong thời điểm khó khăn, xác định phải có thêm được khách hàng, tăng sản lượng tiêu thụ để gánh các chi phí tăng thêm; Kết quả là đã có thêm 30 khách hàng mới, đồng thời mở rộng được sang các thị trường có áp dụng chính sách giao thương như EVFTA, CTCPP.
+ Tập trung quản trị về công nghệ sản xuất, quản lý chất lượng chặt chẽ và sát sao để giữ chân khách hàng cũ. Công ty cũng tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật và sản xuất đi giao lưu học hỏi từ các nhà cung cấp máy móc thiết bị, các công ty sản xuất cùng ngành, nhà máy của khách hàng,… để cập nhật công nghệ và tiếp thu các kiến thức áp dụng vào thực tế sản xuất.
+ Sắp xếp lại hoạt động sản xuất để nâng cao hiệu quả, cắt giảm chi phí sản xuất thông qua tinh gọn quy trình và số hóa sản xuất; phát động các cá nhân, phòng ban trong Công ty đưa ra các sáng kiến, giải pháp mới để nâng cao hiệu suất, cắt giảm chi phí,…
+ Đẩy mạnh đào tạo và tự đào tạo trong nội bộ Công ty, tinh lọc, sắp xếp lại nhân lực tại chỗ, tuyển dụng nguồn nhân lực tốt từ các doanh nghiệp khác.
+ Việc đầu tư nâng cấp xưởng sản xuất theo tiêu chuẩn sạch an toàn thực phẩm FSSC từ các năm 2022, 2023 cùng với việc quy chuẩn các hệ thống, quy trình đáp ứng theo các tiêu chuẩn quốc tế nói trên; đồng thời triển khai chuyển đổi số áp dụng số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày, bước đầu là sử dụng Office 365 và xây dựng hệ thống ERP mới đã phát huy tốt tác dụng và thu hút được nhiều khách hàng mới trong năm 2024.

Với các giải pháp mạnh mẽ và quyết liệt như vậy, đồng thời liên tục ứng biến theo tình hình thực tế, Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2024, tạo đà và làm nền tảng để Công ty tiếp tục đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng mở rộng sản xuất trong các năm tới.

2. Tổ chức và nhân Sự

- Danh sách Ban điều hành.

a. ÔNG TRẦN ANH TÚ – THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM GIÁM ĐỐC

Năm sinh: 1977

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 1999-2001	Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Phát triển INVESTPRO	Phó phòng Luật
Từ 2001- 2007	Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, Công ty Cơ khí Ngô Gia Tự	Trưởng Ban Dự án

Từ 2005- 2008	Công ty TNHH VIBank –NGT	Giám đốc Dự án
Từ 2008 - 2009	Công ty Cổ phần Bất động sản Quốc tế	Giám đốc điều hành
Từ 2009 – 6/2012	Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Phó trưởng Ban Pháp chế
Từ 07/2012 đến nay	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Thành viên HĐQT, Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:

- Sở hữu cá nhân: 100 cổ phần, chiếm 0,005% vốn điều lệ.
- Sở hữu đại diện cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí: 1.064.300 cổ phần cổ phần, chiếm 26,34% vốn điều lệ.
- Sở hữu của người có liên quan: Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí nắm giữ 1.820.300, chiếm 43,34% vốn điều lệ.

b. BÀ VÕ THỊ HUỆ - PHÓ GIÁM ĐỐC

Năm sinh: 1989

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 5/2011-3/2012	Công ty TNHH Thanh Bình	Chuyên viên Kinh doanh Xuất khẩu.
Từ 3/2012-9/2012	Công ty TNHH SX-TM-DV Sinh Hùng	Chuyên viên thu mua
Từ 10/2012-5/2014	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Chuyên viên Kinh doanh
Từ 5/2014-3/2016	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Phó phòng Kinh doanh
Từ 4/2016-12/2020	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Trưởng phòng Kinh doanh
Từ 2021 đến nay	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Phó Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Công ty Cổ phần Stavian Bao bì Bình Thuận

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:

- Sở hữu cá nhân: cổ phần; chiếm 0%% vốn điều lệ.
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

c. ÔNG VŨ NGUYÊN HÒA – PHÓ GIÁM ĐỐC

Năm sinh: 1990

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2013-3/2015	Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng	Trợ lý sản xuất
4/2015-3/2018	Kinh doanh hộ gia đình	
4/2018-5/2022	Công ty Cổ Phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	Phó quản đốc Phân xưởng Tạo sợi – Dệt
6/2022-11/2022	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Quản đốc Phân xưởng Dệt
12/2022-07/2023	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Trưởng Phòng Kỹ thuật - Sản xuất
08/2023-hiện tại	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Phó Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.

Sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:

- Sở hữu cá nhân: cổ phần; chiếm 0%% vốn điều lệ.
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

d. ÔNG CAO VĨNH HẬU – KẾ TOÁN TRƯỞNG

Năm sinh: 1979

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1/2002 - 6/2003	CTCP Đầu tư công nghệ Bách Việt	Kế toán tổng hợp
7/2003 - 10/2004	IDICO CONAC	Kế toán tổng hợp
11/2004 – 2007	Nhà máy sản xuất Bao bì Hương	Kế toán tổng hợp
4/2020 – 4/2025	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Kiêm nhiệm Thành viên HĐQT
2007 đến nay	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Kế toán trưởng

Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.

Sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:

- Sở hữu cá nhân: cổ phần; chiếm 0% vốn điều lệ.
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Sở hữu của người có liên quan: Không có.

- Danh sách thay đổi thành viên Ban điều hành trong năm 2024: Không thay đổi

- **Số lượng cán bộ công nhân viên**

STT	Tính chất phân loại	Số lượng *(người)*	Tỷ lệ
A	**Theo trình độ lao động**	**526**	100%
-	Trình độ trên đại học	02	0,4%
-	Trình độ đại học, cao đẳng	90	17%
-	Trình độ trung cấp	43	8,2%
-	Công nhân kỹ thuật	177	33,7%
-	Lao động phổ thông	214	40,7%
B	**Theo loại hợp đồng lao động**	**526**	100%
-	Hợp đồng không thời hạn	240	45,6%
-	Hợp đồng xác định thời hạn dưới 3 năm	286	54,4%
C	**Theo giới tính**	**526**	100%
-	Nam	238	45,3%
-	Nữ	272	54,7%

- **Thu nhập bình quân**

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
Tổng số lượng người lao động (người)	510	526
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	11.040.000	12.800.000

- **Chính sách nhân sự:** Với mục tiêu ngày càng nâng cao hiệu quả kinh doanh và đời sống cho người lao động, tạo động lực cho nhân viên không ngừng phấn đấu và gắn bó lâu dài với Công ty, Công ty đã đặt ra kế hoạch và chính sách đối với người lao động như sau:

  + Nâng cao năng suất, chất lượng lao động trong toàn Công ty.

  + Chú trọng công tác đào tạo nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ, tổ chức đào tạo nội bộ định kỳ để CBCNV liên tục được chia sẻ, cập nhật thông tin để nâng cao hiệu quả công việc.

+ Bố trí, đào tạo, luân chuyển và phát triển nguồn nhân lực theo hướng khai thác.

+ Tuyển dụng dủ nhân sự để dự phòng và lọc lựa đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

+ Đảm bảo mức thu nhập bình quân của người lao động cạnh tranh với thị trường và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu cuộc sống của người lao động.

+ Người lao động làm việc tại Công ty được hưởng đầy đủ các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe, trợ cấp thôi việc theo đúng luật định.

+ Xây dựng tinh thần đoàn kết, tác phong chuyên nghiệp, tinh thần kỷ luật cao trong đội ngũ cán bộ - công nhân viên.

+ Tạo môi trường làm việc an toàn, thân thiện, hiện đại; khuyến khích cho cán bộ - công nhân viên học tập, nâng cao trình độ.

3. Tình hình dầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các Công ty con, Công ty liên kết: *Không có*

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/giảm
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	238,3	242,2	101,64%
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	539,15	616,11	114,3%
3	Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	Tỷ đồng	9,441	8,659	91,72%
4	Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	(0,125)	0,877	699%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	9,32	9,54	102,37%
6	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	7,3	7,4	101,63%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	10%	10%	100%

Tổng tài sản: Chỉ tiêu tổng tài sản của Công ty năm 2024 tăng nhẹ 1,64% so với năm 2023. Trong đó phần tăng chủ yếu nằm ở tài sản ngắn hạn và chủ yếu do khoản phải thu khách hàng tăng lên do Công ty đã tăng cường công tác bán hàng nên nợ phải thu tăng. Tuy nhiên, công tác thu hồi công nợ được siết chặt, kiểm soát tốt hơn.

Doanh thu thuần: năm 2024 đạt 616,11tỷ đồng, tăng 14,3% so với năm 2023. Doanh thu tăng cao là do khi nhận định về tình hình thị trường năm 2024 bị ảnh hưởng bởi các đợt xung đột vũ trang các nền kinh tế dự báo đều có sự tăng trưởng thấp so với kỳ vọng nên Công ty cũng xây dựng và phê duyệt kế hoạch với kịch bản thận trọng. Tuy nhiên, trong năm 2024 Công ty đã duy trì hoạt động sản xuất được an toàn ổn định, mảng kinh doanh và công tác thị trường cũng được đẩy mạnh giúp Công ty gia

sản lượng doanh thu lợi nhuận so với kế hoạch và cùng kỳ năm 2023.

Lợi nhuận: Lợi nhuận thực hiện trước thuế và sau thuế năm 2024 tăng nhẹ so với lợi nhuận thực hiện năm 2023. Chủ yếu do cơ cấu sản phẩm có sự thay đổi, Công ty chú trọng tiến hành thanh lý các tài sản hỏng hóc, hết khấu hao để chuẩn bị nguồn lực tái đầu tư cho sản xuất những sản phẩm có hiệu quả hơn.

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	1,05	1,06
Khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,57	0,58
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	71,16%	70,85%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	247%	243%

Về khả năng thanh toán: Năm 2024 chỉ số khả năng thanh toán ngắn hạn tăng hơn so với năm 2023 1à 0,01 điểm, chỉ số khả năng thanh toán nhanh tăng 0,1 điểm.

Về cơ cấu vốn: Tổng nợ trong năm 2024 của Công ty giảm nhẹ nên làm cho hệ số nợ/tổng tài sản và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu đều giảm so với năm 2023. Số nợ ngắn hạn năm 2024 giảm so với năm 2023 chủ yếu ở khoản mục trả nợ NCC, Công ty đã trả và hoàn ứng các khoản ứng trước của khách hàng cuối năm. Công ty đã thực hiện vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB). Mặc dù các chỉ tiêu ổn định ở mức cao, nhưng cùng với kế hoạch chi trả khoản nợ gốc và lãi vay được tính toán cẩn thận, nên các rủi ro về thanh toán của Công ty là trong vòng kiểm soát.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		Năm 2023	Năm 2024	ngày/vòng (2024)
Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/tồn kho bình quân)	Vòng	6,8	7,5	47,9
Vòng quay khoản phải thu (Doanh thu thuần/tổng phải thu bình quân)	Vòng	7,8	9,1	39,4

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động: Do là đơn vị sản xuất, quá trình sản xuất thường kéo dài nhiều ngày để hoàn thiện đơn hàng hoặc cho 1 lần giao hàng nên số hàng hóa lưu kho thành phẩm thường rất lớn. Do vậy chỉ số vòng quay hàng tồn kho thường thấp hay nói cách khác số ngày lưu kho dài hơn so với những đơn vị thương mại. Năm 2024, bình quân hàng hóa lưu kho khoảng 47,9 ngày. So với năm trước, hàng

tồn kho tgiảm 5 ngày, tốc độ quay vòng hàng hóa tăng nhẹ, chỉ số này tăng từ 6,8 lên 7,5 vòng/năm. Đồng thời, trong năm 2024, vòng quay khoản phải thu là 7,8 vòng/năm tương ứng với việc số ngày bán hàng trả chậm là 39,4 ngày.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		Năm 2023	Năm 2024
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,4%	1,21%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	10,6	10,6
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	3,9%	3,9%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	1,7%	1,5%

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời: Chỉ số lợi nhuận đạt được trong năm 2024 không thay đổi nhiều so với năm 2023.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Cổ phần: Tổng số cổ phần phổ thông: 4.200.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 4.200.000 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 4.200.000 cổ phiếu
- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 4.200.000 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

a) Cơ cấu cổ đông:

- Cơ cấu cổ đông chốt ngày 20/03/2025 như sau:

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	**Cổ đông trong nước**	**210**	**4.152.300**	**41.523.000.000**	98,86%
1	Cổ đông nhà nước	0	-	-	0,00%
2	Cổ đông tổ chức	2	3.500.300	35.003.000.000	83,34%
3	Cổ đông cá nhân	208	652.000	6.520.000.000	15,52%
II	**Cổ đông nước ngoài**	**9**	**47.700**	**477.000.000**	**1.14%**
1	Cá nhân	6	41.200	412.000.000	0,98%
2	Tổ chức	3	6.500	65.000.000	0,16%
III	**Cổ phiếu quỹ**	**0**	-	-	0,00%
	Tổng cộng	**219**	**4.200.000**	**42.000.000.000**	100,00%

- Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên nhà đầu tư	Số lượng cp nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	1.820.300	43,34%
2	Công ty TNHH Hương Phong	1.680.000	40,00%

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 49%

b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

d) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Hoạt động của doanh nghiệp có những tác động tích cực và tiêu cực tới vấn đề môi trường và ngược lại môi trường cũng góp phần tạo nên những thuận lợi hay khó khăn trong việc sản xuất. Mọi hoạt động của Doanh nghiệp đều ảnh hưởng đến môi trường, nhất là đối với những Doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất nói chung và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ nói riêng. Hiểu được điều đó, Công ty áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, khí thải, quản lý nguồn nguyên vật liệu đầu vào một cách hợp lý để đảm bảo hoạt động sản xuất được đều đặn, đạt năng suất đồng thời vừa tiết kiệm nguồn nguyên vật liệu, vừa hạn chế chi phí quản lý vừa góp phần chung tay bảo vệ môi trường. Các biện pháp áp dụng tại Công ty như sau:

a. Biện pháp chung:

- Tuân thủ các chỉ tiêu đã đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.
- Các quy trình sản xuất luôn được kiểm tra và tuân thủ theo quy định, hạn chế tối đa việc phát thải ra môi trường. Tuy việc tác động đến môi trường là không thể tránh khỏi nhưng bằng việc tuân thủ theo quy trình, kịp thời sửa chữa những lỗi kỹ thuật sẽ góp phần hạn chế sự tương tác gây ô nhiễm cho môi trường.
- Sử dụng các thiết bị, dây chuyền một cách hiệu quả để tiết kiệm năng lượng và các nguyên liệu thô; hướng đến việc sử dụng những nguồn năng lượng sạch, năng lượng thiên nhiên nhằm không tạo ra những chất độc hại, thải khói bụi ảnh hưởng đến môi trường sống xung quanh Công ty.
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho người lao động, công nhân viên về tác động tiềm tàng của hoạt động nhà máy đối với môi trường, và các biện pháp thích hợp để giảm thiểu các tác động đó.
- Liên tục theo dõi các tác động của nhà máy đối với môi trường, phân công cán bộ chuyên trách phụ trách về công tác an toàn, vệ sinh, môi trường.
- Thực hiện việc kiểm toán năng lượng và kiểm kê khí nhà kính để từ đó đưa ra các giải pháp tiết kiệm năng lượng cũng như giảm sự phát thải ra môi trường.

b. Các biện pháp khống chế chất thải:

- **Khống chế ô nhiễm không khí:**

+ Bố trí thông thoáng nhà xưởng, đặc biệt là tại các vị trí làm việc có dung môi và hóa chất.
+ Khống chế bụi và khí thải: Lắp đặt hệ thống thông gió, hút mùi, trang bị bảo hộ cho người lao động, vệ sinh nhà xưởng bằng việc dùng máy hút bụi và lau sàn thay vì quét.
+ Khống chế ô nhiễm hơi hydrocarbon phát sinh trong quá trình gia nhiệt: hệ thống thông gió, hút khói và mang khẩu trang bảo hộ.
+ Khống chế ô nhiễm khí thải các phương tiện vận chuyển: Chuyển đổi từ xe nâng dầu sang sử dụng xe nâng điện; Sử dụng nhiên liệu ít gây ô nhiễm, đúng với thiết kế động cơ, chuyên chở đúng tải, bảo dưỡng xe định kỳ, chạy tốc độ chậm. Chống nóng: Lắp đặt hệ thống phun sương trên mái, trang bị hệ thống hút gió trên mái, lắp quạt gió cục bộ tại nơi công nhân sản xuất, cung cấp nước mát cho công nhân, trồng cây quanh nhà xưởng,…

- **Khống chế ô nhiễm nước thải:** Phương thực chủ yếu là hạn chế nước thải phát sinh, xử lý triệt để nguồn nước thải trước khi đổ ra hệ thống thu gom nước thải Khu công nghiệp. Nước thải được chia thành 3 nhóm để xử lý. Nước thải sản xuất và nước thải từ bể phốt được tách riêng xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung.
  + Xử lý nước thải sản xuất: Sử dụng tuần hoàn. Định kỳ thay thế nước. Nước thải chứa cặn được thu gom đưa vào hệ thống xử lý ngăn lắng và vi sinh sau đó thải ra ngoài. Nước thải rửa các khuôn in, thiết bị pha chế bột máy, dầu nhớt máy,… được thu gom bảo quản riêng và thuê đơn vị có chức năng thu gom rác thải nguy hại xử lý. Do đặc điểm là lượng thải ít, nên thời gian thu gom sẽ tiến hành định kỳ hàng tháng, hoặc có thể tiến hành xử lý đột xuất nếu cần thiết.
  + Xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được thiết kế thu gom riêng, qua bể tự hoại 3 ngăn.
  + Xử lý nước mưa: Nước mưa được thu gom vào hệ thống mương thoát nước thông qua song chắn rác, qua bể lắng và đưa vào hệ thống thoát nước Khu công nghiệp.
- **Khống chế ô nhiễm chất thải lỏng:** Chất thải lỏng có ảnh hưởng tới môi trường chủ yếu là mực in, nhưng số lượng không nhiều; mặc dù vậy, mực in dư thừa sẽ được thu gom và bảo quản để sử dụng cho các lô hàng tiếp theo; mực in không còn sử dụng nữa sẽ được thu gom trong các phuy hoặc thùng kín và sẽ tiến hành xử lý như đối với chất thải rắn, do đơn vị có chức năng xử lý môi trường tiến hành.
- **Khống chế ô nhiễm chất thải rắn:** Việc thu gom các chất phế thải rắn có tính chất nguy hại sẽ được thực hiện liên tục và tập trung tại kho rác thải nguy hại (được quy hoạch thành khu vực riêng biệt), được phê duyệt của cơ quan quản lý môi trường, các chất thải này sẽ được đơn vị có chức năng và được phép mang đi xử lý. Công ty sẽ ưu tiên việc hoán trả bao bì cho nhà cung cấp để giảm chi phí bao bì cũng như giảm chi phí xử lý.
  + Chất thải rắn công nghiệp có nguồn gốc từ nguyên liệu nhựa PP, PE: Toàn bộ chất thải này được sử dụng thông qua máy tái chế làm nguyên liệu cho sản xuất chính.

+ Chất thải sản xuất rắn không nguy hại khác: Đối với nhựa thì đưa vào tái chế, đối với giấy thì thu gom bán phế phẩm cho các nhà máy giấy.

+ Chất thải rắn nguy hại: Chất thải rắn nguy hại chủ yếu gồm: thùng chứa các loại mực in, dung môi, cặn dầu, giẻ lau, bóng đèn neon, với khối lượng khoảng 250kg/tháng. Rác thải này được thu gom, xử lý theo 2 hướng: (i) đối với thùng chứa mực in, dung môi thì bán hoặc trao đổi lại cho nhà sản xuất; (ii) đối với cặn dầu, giẻ lau, bóng đèn thì thu và thuê đơn vị cho chức năng thu gom xử lý rác thải nguy hại hàng tháng.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày vào khu vực chứa rác thải sinh hoạt, sau đó được công ty môi trường đô thị thu gom 2 lần/ tuần.

- **Tỷ lệ trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy:** Cây xanh sẽ được duy trì trồng xung quanh nhà xưởng nhằm tạo cảnh quan thiên nhiên, cải thiện trao đổi không khí và hạn chế sự phát tán ôn nhiễm bụi, ồn, khí thải ra xung quanh. Cùng với đường xá, sân bãi, tổng diện tích cây xanh và đường xá sân bãi được đảm bảo trên 30% diện tích đất sử dụng.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Trong năm sử dụng 5.000 tấn hạt nhựa để sản xuất sản phẩm. Tỷ lệ phế phẩm trong năm 2024 là 5,8%, trong đó phế phẩm được tái sinh là 90% và 100% nguyên vật liệu tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm của Công ty. Với ngành nghề sản xuất bao bì như Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, việc tận dụng nguồn nguyên vật liệu tái chế có một ý nghĩa nhất định nếu thực sự khai thác tốt nguồn tái chế này. Ban lãnh đạo Công ty vẫn luôn khuyến khích công nhân nhà máy sử dụng nguyên vật liệu đúng và đủ nhằm tiết kiệm chi phí đầu vào, đảm bảo lợi nhuận đầu ra.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

- Tổng điện năng tiêu: 7.419.070 kWh/năm. Đối với doanh nghiệp sản xuất như Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ thường xuyên vận hành các máy móc có công suất lớn đòi hỏi mức điện năng tiêu thụ rất nhiều. Công ty đánh giá với mức sử dụng như trên là hợp lý. Ngoài ra, ý thức được việc sử dụng điện ở mức hợp lý là điều cả xã hội hiện đang quan tâm, Công ty chú ý đề ra các biện pháp như: giải pháp kỹ thuật sử dụng tiết kiệm năng lượng trong hệ thống, kỹ thuật vận hành an toàn, hiệu quả và tiết kiệm… tại các dây chuyền sản xuất trong nhà máy và phòng làm việc, tắt các thiết bị điện khi không sử dụng. Từ đó, góp phần nâng cao kiến thức quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm cho công nhân và cán bộ quản lý năng lượng, góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Song song đó, Công ty chú trọng đầu tư các thiết bị mới, duy tu, sửa chữa các thiết bị cũ, hỏng hóc giảm thiểu mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu đồng thời lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái.

6.4. Tiêu thụ nước:

- Nước là nguồn tài nguyên vô giá nhưng lại không vô tận, chính vì thế tiết kiệm nước luôn luôn rất cần thiết nhất là việc sử dụng nước vào trong sản xuất với một lượng lớn như hiện nay. Do hệ thống sản xuất sử dụng nước tuần hoàn nên lượng nước sử dụng tại Nhà máy chủ yếu cho mục đích sinh hoạt. Công ty sử dụng nguồn nước sạch từ nhà máy nước sạch cung cấp với tổng lượng nước sử dụng 20.000 m3 trong năm vừa qua. Ban lãnh đạo Công ty lưu ý về các phòng ban những quy định về ý thức tiết kiệm nước bằng các biện pháp:
  + Khóa kỹ các vòi nước khi không dùng, sửa chữa ngay khi có dấu hiệu nhỏ giọt.
  + Kiểm tra và khắc phục rò rỉ ống nước định kỳ để có biện pháp khắc phục nhanh nhất.
  + Tận dụng nước sử dụng nhiều lần.
  + Các biện pháp khác

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

+ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 1 lần
+ Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 70 triệu đồng

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Tổng số lượng lao động đến thời điểm cuối năm 2024 là 526 người. Mức lương trung bình đạt đươc là 12,8 triệu đồng/người/tháng.
- Công ty có 1 cán bộ y tế chăm sóc, tư vấn sức khỏe cho CBCNV hàng ngày. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, khám phụ khoa cho CBCNV nữ 2 lần/năm; khám bệnh nghề nghiệp cho CBCNV 2 lần/năm. Tính đến thời điểm hiện nay tại Công ty không có CBCNV nào bị mắc bệnh nghề nghiệp. Công ty duy trì chế độ ăn ca 25.000đ/suất ăn; hỗ trợ tiền thuê nhà trọ cho CBCNV ở xa với mức 200.000đ/người/tháng, tổ chức tặng quà bằng hiện vật hoặc bằng tiền vào các ngày lễ, sự kiện quan trọng của Công ty.
- Hoạt động đào tạo nghề chủ yếu được thực hiện đối với những lao động trực tiếp sản xuất. Người lao động khi được tuyển dụng vào Công ty sẽ được đào tạo nghề từ 1-3 tháng tùy bộ phận sản xuất. Định kỳ hàng tháng, CBCNV Công ty được tổ chức các khóa đào tọa nội bộ. Hàng năm người lao động được tái đào tạo an toàn cũng như quy trình công nghệ, vận hành đối với mỗi loại máy móc thiết bị. Đối với CBCNV khối gián tiếp và quản lý Công ty chú trọng các chương trình phát triển kỹ năng cũng như đào tạo thêm về chuyên môn, công nghệ cũng như máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bao bì.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Ưu tiên tạo công ăn việc làm, tuyển dụng lao động là người lao động tại địa phương,
- Tích cực hưởng ứng và đóng góp cho các cuộc phát động gây quỹ như quỹ phòng chống bão lụt, thiên tai, …

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024

Năm 2024 tiếp tục là một năm khó khăn chung cho nền kinh tế thế giới do chưa phục hồi sau đại dịch và chịu ảnh hưởng các cuộc xung đột vũ trang kéo dài. Mặc dù vậy, với nhận định phải bứt phá khác biệt khi các đối thủ thu hẹp quy mô, sản lượng, Công ty đã thúc đẩy thực hiện mạnh mẽ các biện pháp (i) Mở rộng thị trường, chiếm khách hàng; (ii) Nâng cao phẩm cấp sản phẩm; (iii) Cải tổ quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất, cắt giảm chi phí mà chìa khóa chính là số hóa sản xuất và (iv) Đào tạo và đào tạo lại con người, tinh lọc lao động tại chỗ, tuyển dụng nguồn nhân lực tốt ra đi từ các doanh nghiệp khác… như đã trình bày ở trên. Nhờ vậy, Công ty hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, lợi nhuận so với kế hoạch đã đề ra.

2. Tình hình tài chính năm 2024 (như mục II.4)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý trong năm 2024

- Công tác kỹ thuật sản xuất: Tiếp tục cải tiến, đáp ứng điều kiện sản xuất trong điều kiện cạnh tranh gay gắt về mẫu mã và giá thành sản phẩm. Các giải pháp công nghệ liên tục được tìm tòi và đưa vào ứng dụng nhằm giảm tiêu hao nguyên vật liệu, giảm giá thành sản phẩm, đáp ứng tối đa yêu cầu của khách hàng đối với chất lượng sản phẩm cũng như quy cách mẫu mã.
- Công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa: Duy trì tốt việc kiểm soát chặt chẽ từng công đoạn sản phẩm. Ngoài việc KCS kiểm tra theo tần suất quy định, cảnh báo lỗi sản phẩm đến quản lý các Bộ phận ngay khi phát hiện để điều chỉnh kịp thời, mỗi công nhân vận hành cũng là 1 KCS, thực hiện giám sát sản phẩm, đánh giá, ghi chép kết quả kiểm tra định kỳ trong thời gian sản xuất nhằm tăng tần suất kiểm tra, giám sát kết quả sản xuất tại từng công đoạn.
- Giám sát tuân thủ nội quy sản xuất: Cán bộ quản lý trực 24/24. Ngoài việc tập trung chỉ đạo sản xuất ca ngày, các cán bộ quản lý được thay phiên giám sát tuân thủ nội quy sản xuất vào ca đêm. Thành lập các nhóm, tổ, cử người giám sát việc tuân thủ hàng ngày về chuẩn bị điều kiện sản xuất, tần suất kiểm tra.
- Công tác quản lý chi phí: Duy trì thực hiện công tác quyết toán đơn hàng, kiểm soát cân đầu vào, đầu ra tại từng công đoạn sản xuất để xác định lượng hao hụt qua từng công đoạn; thực hiện kiểm soát phạm vi sai lệch biên độ liên quan đến khối lượng thành phẩm... . Trên cơ sở đó phân tích, đánh giá các chi phí trong cơ cấu giá thành nhằm nhận diện chính xác các chi phí để kịp thời điều chỉnh các giải pháp kiểm soát và giảm chi phí nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Ngoài ra, thường xuyên ra soát quy định, quy trình như quy trình mua sắm, quy trình xuất nhập kho, hàng tồn kho tối thiểu,… nhằm phù hợp với điều kiện thực tế và kiểm soát tốt chi phí và tài sản của Công ty.
- Quản lý công nợ: Bằng các giải pháp kiên trì và quyết liệt, Công ty duy trì mức nợ quá hạn ở mức thấp nhất, dưới 15% so với tổng doanh thu. Do đặc thù của ngành sản

xuất bao bì, đồng thời trước áp lực cạnh tranh, công nợ thường kéo dài từ 45-60 ngày. Do vậy, tông số dư nợ bình quân hàng tháng luôn thấp hơn 150% tổng doanh thu.

- Quản lý hàng hóa, sắp xếp mặt bằng: Sắp xếp mặt bằng tổng thể, quy hoạch gọn gàng theo tiêu chí dễ kiếm, dễ tìm, dễ quản lý và thuận tiện cho việc di chuyển hàng hóa. Hiện mặt bằng sản xuất được giám sát chặt chẽ hàng ngày để đảm bảo chỉ để tồn tại hàng hóa đang trong quá trình sản xuất. Đối với hàng hóa thành phẩm hoàn thành sản xuất phải được nhập kho, hoặc hàng hóa xuất dư phải được tái nhập kho nhằm bảo quản và kiểm soát được hàng hóa.
- Nâng cao phẩm cấp của sản phẩm: Duy trì chứng nhận FSSC cho Nhà máy sản xuất Jumbo và Phân xưởng Sản phẩm thuộc Công ty.
- Tăng cường ứng dụng số hóa để rút ngắn thời gian xử lý công việc chung: lưu trữ giữ liệu dùng chung để thông tin được đầy đủ, kịp thời. Linh hoạt trong việc tổ chức họp kết hợp giữa trực tiếp và online để nắm bắt kịp thời tình hình các vấn đề phát sinh. Ứng dụng quét mã vạch để kiểm soát và truy xuất thông tin nhanh chóng, chính xác…

4. Chỉ tiêu chính của Kế hoạch năm 2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2025
1	Sản lượng sản xuất và tiêu thụ	*Tr. bao*	80.8
1.1	*Bao nhỏ*	*Tr. bao*	*80.0*
1.2	*Bao Jumbo*	*Tr. bao*	*0.8*
2	Tổng doanh thu	*Tỷ đồng*	612.3
3	Tổng chi phí	*Tỷ đồng*	602.0
4	Lợi nhuận trước thuế	*Tỷ đồng*	10.2
5	Lợi nhuận sau thuế	*Tỷ đồng*	8.2

5. Giải pháp thực hiện kế hoạch

- ***Công tác thị trường*:**
  - + Tiếp tục tập trung vào thị trường xuất khẩu bằng cách trực tiếp gặp gỡ khách hàng, tham gia các hội chợ quốc tế chuyên ngành bao bì, nông sản, thức ăn chăn nuôi, hóa chất; chấp nhận các đơn hàng có thể sản xuất, kể cả các đơn hàng có thể không mang lại lợi nhuận nhằm giữ nhịp sản xuất và giữ thị phần.
  - + Thực hiện bám sát khách hàng, xử lý khiếu nại cũng như phản hồi, cung cấp thông tin theo yầu của khách hàng nhanh nhất có thể.
  - + Luôn đổi mới và cập nhật hình ảnh hoạt động, tăng tương tác với khách hàng, mạng xã hội để lan rộng hình ảnh của Công ty.
  - + Duy trì tham gia đào tạo nội bộ để hiểu rõ về sản phẩm, về sản xuất để nâng cao chất lượng tư vấn cho khách hàng.
  - + Thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng, chính sách bán hàng.

- ***Công tác quản lý sản xuất, tăng năng lực cạnh tranh*:**
  + Duy trì việc siết chặt công tác kiểm soát chất lượng, tăng tần suất kiểm soát chất lượng sản phẩm làm giảm tình trạng bỏ sót lỗi, lọt lỗi đến tay khách hàng.
  + Xây dựng được hệ thống dữ liệu, thông số kỹ thuật của từng dòng sản phẩm, duy trì cập nhật và công khai thông tin để khâu sau nhận biết các vấn đề đang cần phải xử lý do khâu trước gây ra đồng thời có cơ sở dữ liệu lịch sử để tham khảo khi triển khai sản phẩm lặp lại.
  + Cụ thể, chi tiết thực hiện kế hoạch bảo dưỡng định kỳ để vận hành ổn định, hiệu suất cao, tăng tuổi thọ của máy móc thiết bị, đảm bảo chất lượng hoạt động. Chủ động kiểm tra, đánh giá hàng ngày tình trạng hoạt động của thiết bị để có phương án dự phòng kịp thời, hạn chế tối đa thời gian dừng máy do gặp sự cố.
  + Duy trì tốt việc vận hành hệ thống đã được chứng nhận ISO, FSSC,… để liên tục cải tiến và chuẩn hóa quy trình quản lý, làm gia tăng giá trị, phẩm cấp sản phẩm.
  + Khuyến khích các sáng kiến cải tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng hiệu suất lao động, tiết kiệm vật tư nguyên vật liệu, giảm giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
  + Tiếp tục hoàn thiện dự án chuyển đổi số, nâng cấp phần mềm số hóa quản lý sản xuất để quản lý và điều phối hoạt động sản xuất hiệu quả.
- ***Công tác quản lý chi phí*:**
  + Luôn luôn rà soát, tìm kiếm đánh giá lựa chọn nhà cung cấp có chi phí tối ưu nhất.
  + Tìm hiểu và sử dụng được các nguyên liệu thay thế có giá thành rẻ hơn nhưng vẫn đảm bảo tiêu chuẩn, kỹ thuật của sản phẩm.
  + Nâng cao năng lực quản lý ở các khâu quan trọng như vật tư nguyên liệu đầu vào cho sản xuất; quản lý hàng tồn kho, vật tư nguyên liệu dự phòng. Chú trọng công tác điều độ sản xuất để đẩy nhanh quá trình hoàn thiện sản phẩm rút ngắn thời gian sản xuất.
  + Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến nhằm tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng, giảm tỷ lệ phế phẩm và hợp lý hóa trong sản xuất.
  + Đặc biệt chú trọng giảm thời gian sản xuất, rút ngắn thời gian chuẩn bị sản xuất, thời gian luân chuyển giữa các khâu,… nhằm đáp ứng tiến độ nhanh hơn cho khách hàng và giảm thời gian quay vòng vốn.
- ***Công tác quản lý nguồn nhân lực*:**
  + Bố trí nhân sự và người lao động hợp lý để phát huy hết vai trò, trách nhiệm của người lao động.
  + Tăng cường công tác đào tạo, bao gồm cả đào tạo bên ngoài và nội bộ để nâng cao tay nghề, ý thức của người lao động, đảm bảo sản xuất đạt "năng suất – chất lượng-an toàn-hiệu quả"; Cải tổ những vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm.
  + Theo sát quá trình đào tạo công nhân học việc, hướng dẫn, giải thích thấu đáo để người lao động mới hiểu việc, yên tâm về chế độ làm việc. Cải tiến công tác đào tạo, tuyển dụng để công tác tiếp nhận thông tin trực diện, dễ hiểu.

+ Xây dựng chi tiết và sát thực hơn cơ chế trả lương, thưởng trên cơ sở đánh giá tầm quan trọng và yêu cầu công việc tại từng vị trí. Định kỳ rà soát đánh giá chất lượng lao động.

- ***Công tác xúc tiến đầu tư:***

+ Nỗ lực tìm kiếm các biện pháp tháo gỡ khó khăn trong việc thực hiện thủ tục xin phê duyệt Dự án đầu tư mở rộng sản xuất.

+ Đẩy mạnh việc tìm kiếm đối tác, hợp tác để không chỉ huy động nguồn vốn đầu tư bổ sung mà còn có thể tận dụng thế mạnh của các bên, liên kết, hợp tác mở rộng thị trường, sản xuất sản phẩm mới,…

6. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Không có.

7. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

- **Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường**: Người chịu triển khai các chính sách vấn đề về môi trường trong Công ty là Giám đốc Công ty. Theo đó, việc triển khai cụ thể các chính sách môi trường được phân công cho Phòng Kỹ thuật Sản xuất và phòng Tổ chức Hành chính chịu trách nhiệm. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm về môi trường theo quy định. Định kỳ thực hiện các báo cáo về công tác an toàn – sức khỏe – môi trường đến các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Trong năm 2024, Công ty quản lý nguồn nguyên vật liệu đầu vào một cách hợp lý để đảm bảo hoạt động sản xuất được đều đặn, đạt năng suất đồng thời cũng tiết kiệm vừa hạn chế chi phí quản lý vừa góp phần chung tay bảo vệ môi trường. Năm 2024, tại Công ty không xảy ra tình huống vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường và không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

- **Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động**: Người lao động được chăm lo đầy đủ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, đảm bảo công ăn việc làm ổn định cuộc sống. Công ty đã ban hành các quy định liên quan trực tiếp đến người lao động theo đúng Bộ Luật lao động, đảm bảo tính dân chủ và phù hợp với tình hình kinh doanh, mô hình quản lý của Công ty cổ phần niêm yết. Các chính sách đang thực hiện đã thể hiện sự quan tâm cao của Công ty đến lợi ích chính đáng của người lao động nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy, cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty.

- **Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng địa phương:** Công tác xã được Công ty quan tâm, chú trọng thông qua việc tạo công ăn việc làm cho người lao động ở địa phương và các hoạt động thiện nguyện tại địa phương nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Trong bối cảnh tổng thể vĩ mô nền kinh tế toàn cầu còn chưa hồi phục do tác động của đại dịch và chiến tranh kéo dài, các doanh nghiệp trong nước chưa lấy lại nhịp sản xuất… Trong bối cảnh đó, Công ty vẫn hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế

hoạch đề ra. Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban điều hành khi đạt được kết quả trong năm vừa qua, là cơ sở để tiếp tục tin tưởng vào sự phát triển quy mô trương những năm tới đây.

- Về công tác tuân thủ các quy định về môi trường, trong năm 2024 Công ty có 1 biên bản xử phạt hành chính liên quan đến việc phát sinh khu vực xây dựng nhà tạm để phục vụ nhu cầu sản xuất mở rộng nhưng lại chưa được báo cáo bổ sung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tuy nhiên Công ty đã gửi báo cáo bổ sung và gửi hồ sơ xin cấp "giấy phép môi trường", đang trong quá trình chờ được phê duyệt.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Kết thúc năm 2024, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ và đúng theo các chỉ đạo của Hội đồng quản trị đề ra. Ban điều hành đã tổ chức triển khai các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT một cách đầy đủ, kịp thời giúp hoạt động sản xuất – kinh doanh tại công ty ổn định và có hiệu quả. Công ty đã triển khai hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên 2025.
- Tiếp tục tìm kiếm nhân sự đề xuất bầu thành viên HĐQT độc lập.
- Tiếp tục tổ chức công việc của HĐQT theo hướng tăng cường trách nhiệm nhằm tăng hiệu quả quản trị của HĐQT và hiệu quả trong điều hành của Ban điều hành.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ hàng quý và đột xuất (nếu cần) trên tinh thần các cuộc họp có hiệu quả, giải quyết được những vấn đề cần thiết cho Công ty và những kiến nghị của Ban điều hành.
- Cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền phê duyệt/cho ý kiến của Hội đồng quản trị.
- Tiếp tục rà soát, bổ sung, hiệu chỉnh hệ thống các quy chế, quy trình, quy định, phù hợp với tình hình mới.
- Chỉ đạo, giám sát Ban Điều hành thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2025 theo Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT Công ty.
- Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật, mô hình công ty niêm yết và tình hình hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nội bộ, công tác phòng ngừa rủi ro trong mọi hoạt động của Công ty.
- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng, năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.
- Đẩy nhanh việc xúc tiến triển khai các thủ tục xin phê duyệt Dự án đầu tư mở rộng, hợp tác đầu tư, xem xét tính hiệu quả để triển khai các phương án nâng cao năng lực sản xuất thông qua hình thức thuê tài chính.
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác khi ĐHĐCĐ giao.

- Các nhiệm vụ khác theo Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

ÔNG TRẦN THƯỢNG TÍN – CHỦ TỊCH HĐQT

- Năm sinh: 1969
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ ngành Tổ chức và quản lý vận tải
  Cử nhân kinh tế, ngành quản trị kinh doanh
  Đại học ngân hàng, Tiền tệ - tín dụng
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 1990 -1991	Trung tâm Tài chính tín dụng Côn Đảo – Thuộc Công ty Phát triển kinh tế Côn Đảo	Nhân viên kế toán
Từ 1992 – 1998:	Công ty Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kế toán tổng hợp.
Từ 1998 - 2003	Công ty Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phó phòng Tài chính – Kế toán
Từ 2003- 2004	Công ty TNHH Hương Phong	Phó phòng Tài chính – Kế toán
Từ 2004 - 2015	Công ty TNHH Hương Phong	Kế toán trưởng
Từ 2015 - 2022	Công ty TNHH Hương Phong	Phó Giám đốc
Từ 2022 – nay	Công ty TNHH Hương Phong	Giám đốc
Từ 04-06/2019	Công ty Cp Bao bì Đạm Phú Mỹ	Thành viên Hội đồng quản trị
Từ 06/2019 đến nay	Công ty Cp Bao bì Đạm Phú Mỹ	Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Hương Phong
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0 % vốn điều lệ.
  - Sở hữu đại diện cho Công ty TNHH Hương Phong: 1.428.000 cổ phần, chiếm 34% vốn điều lệ.
  - Những người có liên quan: Công ty TNHH Hương Phong nắm giữ 1.680.000 cổ phần chiếm 40% vốn Điều lệ.

ÔNG TRẦN ANH TÚ – THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM GIÁM ĐỐC

(Thông tin như trên Ban điều hành)

BÀ VŨ THI – THÀNH VIÊN HĐQT

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 1978
- Nơi sinh: Thái Nguyên
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế đối ngoại
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
05/2001-02/2002	Công ty EMECO, Bộ Khoa học CN&MT	Chuyên viên Phòng Kinh doanh
02/2002-02/2004	Ban QLDA Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Chuyên viên Phòng Thương mại
02/2004-08/2008	Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	Chuyên viên Phòng Kinh doanh/Tiếp thị
08/2008-3/2009	Công ty TMDV Phân bón Hóa chất Dầu khí	Phó Phòng Kinh doanh
03/2009-3/2011	TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo)	Phó Trưởng Ban, Ban Tiếp thị và Truyền thông,
03/2011-03/2020	TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Trưởng Ban, Ban Tiếp
01/2020-04/2023	TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo)	Trưởng Ban, Ban Nghiên cứu Phát triển & Thị trường
04/2023- nay	TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo)	Trưởng Ban, Ban Tiếp thị và Truyền thông
04/2024 - nay	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Kiêm nhiệm thành viên HĐQT

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Trưởng Ban Tiếp thị và Truyền thông – Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Sở hữu đại diện của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí: 504.000 cổ phần, chiếm 12% vốn điều lệ.

- Những người có liên quan: Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí sở hữu 1.820.300 cổ phần chiếm 43,34% vốn điều lệ.

ÔNG NGUYỄN HỮU DŨNG – THÀNH VIÊN HĐQT

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 1968
- Nơi sinh: Ân Phú – Vũ Quang – Hà Tĩnh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
7/1998 - 7/2003	Khách sạn Vũng Tàu – Công ty Đầu tư phát triển Xây dựng – Bộ Xây dựng	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính
8/2003 - 8/2019	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính
Từ 9/2019 đến nay	Công ty TNHH Hương Phong	Chánh Văn phòng
04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Kiêm nhiệm thành viên HĐQT

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Chánh Văn phòng – Công ty TNHH Hương Phong.
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Sở hữu đại diện: 252.000 cổ phần (Công ty TNHH Hương Phong), chiếm 6% vốn điều lệ
- Người có liên quan: Công ty TNHH Hương Phong sở hữu 1.680.000 cổ phần chiếm 40% vốn điều lệ.

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các phiên họp HĐQT chính thức và xin ý kiến bằng văn bản được ban hành thông qua Nghị quyết cuộc họp trong năm 2024 như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định.	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/QĐ - HĐQT	05/01/2024	Quyết định ban hành Quy chế Công bố thông tin	100%
2	02/QĐ - HĐQT	05/01/2024	Quyết định ban hành quy chế Kiểm toán nội bộ	100%
3	03/QĐ - HĐQT	05/01/2024	Quyết định ban hành Quy chế tổ chức Đại hội cổ đông trực tuyến	100%
4	04/BB - HĐQT	07/01/2024	Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT về việc phê duyệt Kế hoạch SXKD năm 2024	100%
5	05/NQ - HĐQT	07/01/2024	Nghị quyết HĐQT phê duyệt Kế hoạch SXKD năm 2024	100%
6	06/NQ-HĐQT	04/03/2024	Nghị quyết thông qua việc chốt danh sách cổ đông để tổ chức họp	100%
7	07/BB - HĐQT	29/03/2024	Biên bản họp Hội đồng quản trị Quý 1/2024	100%
8	08/NQ - HĐQT	29/03/2024	Nghị quyết họp Hội đồng quản trị Quý 1/2024	100%
9	11/BB - HĐQT	29/04/2024	Biên bản họp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị.	100%
10	12/NQ - HĐQT	29/04/2024	Nghị quyết họp bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị.	100%
11	13/QĐ - HĐQT	29/04/2024	Quyết định Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.	100%
12	14/QĐ - HĐQT	29/04/2024	Quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty	100%
13	15/BB - HĐQT	01/07/2024	Biên bản Hội đồng quản trị thông qua việc ký kết Hợp đồng Kiểm toán năm 2024.	100%
14	16/NQ - HĐQT	01/07/2024	Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc ký kết Hợp đồng Kiểm toán năm 2024.	100%
15	17/BB - HĐQT	01/07/2024	Biên bản Hội đồng quản trị thông qua việc tái bổ nhiệm Kế toán trưởng.	100%
16	18/NQ - HĐQT	01/07/2024	Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc tái bổ nhiệm Kế toán trưởng.	100%
17	19/BB - HĐQT	19/08/2024	Biên bản Hội đồng quản trị thông qua việc chia cổ tức năm 2023.	100%
18	20/NQ - HĐQT	19/08/2024	Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc chia cổ tức năm 2023.	100%
19	21/BB - HĐQT	25/09/2024	Biên bản họp Hội đồng quản trị Quý 3/2024.	100%
20	22/NQ - HĐQT	25/09/2024	Nghị quyết họp Hội đồng quản trị Quý 3/2024.	100%

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định.	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
21	23/BB - HĐQT	07/11/2024	Biên bản Hội đồng quản trị thông quan việc Ký hợp đồng tín dụng hạn mức tại các Ngân hàng.	100%
22	24/NQ - HĐQT	07/11/2024	Nghị quyết Hội đồng quản trị thông quan việc Ký hợp đồng tín dụng hạn mức tại các Ngân hàng.	100%
23	25/BB - HĐQT	30/12/2024	Biên bản họp Hội đồng quản trị Quý 4/2024.	100%
24	26/NQ - HĐQT	30/12/2024	Nghị quyết họp Hội đồng quản trị Quý 4/2024.	100%

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

- Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất, đại diện cho quyền lợi của các cổ đông, trong năm 2024, HĐQT với 04 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ của mình một cách nghiêm ngặt theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. HĐQT ra quyết định tập thể, có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT theo từng lĩnh vực chuyên môn.
- Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc kịp thời hoạt động của Ban Điều hành thông qua việc tham giám sát triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT, hoặc về việc chuẩn bị các đề án, dự án để trình HĐQT. Theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành hoạt động của Công ty thông qua các báo cáo, văn bản của Ban điều hành gửi báo cáo HĐQT. Trực tiếp chỉ đạo và góp ý đối với Ban điều hành trong một số vấn đề quan trọng phát sinh trong quá trình điều hành hoạt động của Công ty.
- Hội đồng quản trị làm việc thông qua các phiên họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến các thành viên thông qua hình thức phiếu xin ý kiến bằng văn bản để ban hành các nghị quyết, quyết định, thông qua những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT được quy định tại Điều lệ Công ty. Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã tổ chức các phiên họp chính thức và cho ý kiến bằng văn bản. Các nội dung đã được thông qua như sau:
  + Phê duyệt và giao triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.
  + Thông qua Quy chế Công bố thông tin sửa đổi.
  + Ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ.
  + Thông qua Quy chế Tổ chức Đại hội cổ đông trực tuyến sửa đổi.
  + Chỉ đạo Ban điều hành lập kế hoạch dòng tiền năm 2024 và kiểm soát chặt chẽ thực hiện kế hoạch dòng tiền.
  + Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sửa đổi.
  + Thông qua kế hoạch tổ chức và tài liệu ĐHĐCĐ thường niên 2024.

+ Thông qua kết quả Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Bổ nhiệm Giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2024-2029.
+ Tái bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty.
+ Thông qua việc ký kết các Hợp đồng kinh tế với Người có liên quan.
+ Phê duyệt hạn mức công nợ phải thu từng quý.
+ Phê duyệt hạn mức tín dụng tại các ngân hàng.
+ Phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2024.
+ Thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2023.
+ Thông qua kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty.
+ Chỉ đạo Ban điều hành xây dưng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025.
+ Chỉ đạo Ban điều hành xúc tiến các Dự án Hợp tác đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất.
+ Thống nhất kế hoạch tổ chức Tổng kết, Tất niên Công ty theo báo cáo của Giám đốc Công ty.

f. Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị

- Trong năm qua, các nội dung của Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được HĐQT triển khai đầy đủ. Các ý kiến đề xuất của các cổ đông được các thành viên HĐQT chỉ đạo thực hiện.
- Tổ chức cuộc họp: HĐQT Công ty đã họp định kỳ và bất thường theo đúng quy định để thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền HĐQT, sau mỗi cuộc họp đều có biên bản và nghị quyết triển khai thực hiện.
- Lấy ý kiến bằng văn bản: Kịp thời lấy kiến các thành viên trong HĐQT để triển khai các thủ tục liên quan đến công tác quản lý, đầu tư, kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Ban hành văn bản pháp chế: Kịp thời ban hành/sửa đổi tất cả quy chế, quy định để thích ứng với những thay đổi theo quy định mới của Nhà nước.
- Chỉ đạo và giám sát hoạt động điều hành: Thường xuyên giám sát hoạt động của BĐH thông qua các báo cáo hoạt động định kỳ quý, năm và các yêu cầu báo cáo phát sinh. Trên có sở đó chỉ đạo Ban điều hành triển khai các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các nội dung khác thuộc thẩm quyền HĐQT.

g. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có.

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Trần Thượng Tín, Trần Anh Tú, Nguyễn Hữu Dũng.
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia trong năm các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

ÔNG CHU XUÂN HẢI – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

- Năm sinh: 1982
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Luật kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
08/2006 - 05/2007	Văn Phòng Đại Diện DIO Implant tại Việt Nam	Nhân viên kinh doanh
06/2007 - 06/2008	Ngân hàng TMCP Nam Việt	Chuyên viên quan hệ khách hàng
07/2008 - 05/2010	Ngân hàng TMCP Liên Việt – CN Tân Bình	Chuyên viên quan hệ khách hàng
06/2010 - 06/2011	Ngân hàng TPCP Liên Việt Phòng Giao Dịch Tân Sơn Nhất	Quyền Giám Đốc
08/2011 - 10/2011	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam CN Gia Định	Phó phòng kiêm trưởng nhóm Khách hàng doanh
10/2011 - 03/2015	Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu khí	Chuyên viên Ban Tài chính Kế toán
04/2015 - nay	Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu khí	Chuyên viên Ban Kiểm toán nội bộ
Từ 11/2013 đến nay	CTCP Bao bì Đạm Phú Mỹ	Trưởng Ban kiểm soát

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Phó Ban Kiểm toán nội bộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Sở hữu của người có liên quan: Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí sở hữu 1.820.300 cổ phần, chiếm 43,34% vốn điều lệ.

BÀ NGUYỄN THỊ THU OANH – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- Ngày sinh: 1972
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
8/1996 - 5/2008	Công ty Liên Doanh Cityview	Chuyên viên kế toán
5/2008 - 10/2009	Công ty Liên Doanh Cityview	Phó phòng kế toán
10/2009 đến nay	TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	Thành viên Ban Kiểm soát
Từ năm 2011 đến nay	CTCP Bao bì Đạm Phú Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Thành viên BKS - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP
- Sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
  - Sở hữu của người có liên quan: Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí sở hữu 1.820.300 cổ phần, chiếm 43,34% vốn điều lệ.

ÔNG TỐNG TRỌNG TUẤN – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

- Ngày sinh: 1988
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngành Tài chính – Ngân hàng.

Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2013 – 05/2016	Công ty TNHH Hương Phong	Chuyên viên phòng kế hoạch - Đầu tư.
06/2016 – 08/2018	Công ty TNHH Hương Phong	Chuyên viên Phòng Tài chính – Kế toán
09/2018 - 09/2022	Công ty TNHH Hương Phong	Phó Phòng Tài chính – Kế toán.
Từ 10/2022 – Nay	Công ty TNHH Hương Phong	Kế toán trưởng.

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Kế toán trưởng Công ty TNHH Hương Phong
- Sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan:
  - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ
  - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ

- Sở hữu của người có liên quan: Công ty TNHH Hương Phong sở hữu 1.680.000 cổ phần chiếm 40% vốn điều lệ.

b. Hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024:

- Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ nhiệm kỳ 2024-2029 gồm 03 thành viên các thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, trong đó 02 thành viên tái nhiệm, 01 thành viên không tiếp tục tham gia và đã bầu bổ sung 01 thành viên trong nhiệm kỳ 2024-2029. Được sự ủy quyền của ĐHĐCĐ, Ban Kiểm soát đã giám sát việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2024, giám sát hoạt động quản lý của Hội đồng quản trị, hoạt động điều hành của Ban Giám đốc.
- Trong năm 2024, Ban Kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp để đánh giá kết quả kiểm tra giám sát và thảo luận kế hoạch kiểm tra giám sát cho quý tiếp theo, thực hiện lấy ý kiến bằng email các vấn đề: Báo về hoạt động của Ban Kiểm soát; Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát; Thẩm định báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm.
- Ban Kiểm soát đã gửi kết quả kiểm tra giám sát hàng quý năm 2024 đến HĐQT và Giám đốc Công ty về tình hình hoạt động và tài chính của Công ty đồng thời đã có những kiến nghị về việc: Kiểm soát công nợ và thu hồi các khoản nợ quá hạn, giám sát chặt các nguyên tắc về an toàn phòng cháy chữa cháy.
- Tham gia các phiên họp của HĐQT và có ý kiến đối với các vấn đề về việc tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ theo quy định đối với đơn vị, việc xây dựng kế hoạch SXKD năm 2025, xây dựng chiến lược phát triển của Công ty.
- Trong năm 2024, Ban Kiểm soát không nhận được khiếu nại nào về hoạt động quản lý của HĐQT và hoạt động điều hành của Giám đốc Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, BĐH.

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Thù lao/ Lương (đ)	Thưởng (đ)	Cộng (đ)
	Hội đồng quản trị		**208,888,890**	**40,000,000**	**248,888,890**
1	Trần Thượng Tín	Chủ tịch	53,333,333	15,000,000	68,333,333
2	Trần Anh Tú	Thành viên	46,666,667		46,666,667
3	Lê Hồng Quân	Thành viên	15,555,556	15,000,000	30,555,556
4	Vũ Thi	Thành viên	31.111.111		31.111.111
5	Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	46,666,667	10,000,000	56,666,667
6	Cao Vĩnh Hậu	Thành viên	15,555,556		15,555,556
	Ban Kiểm soát		**93.333.333**	**35.000.000**	**128.333.333**
1	Chu Xuân Hải	Trưởng Ban	40,000,000	15,000,000	55,000,000
2	Phạm Văn Khánh	Thành viên	8,888,889	10,000,000	18,888,889
3	Tống Trọng Tuấn	Thành viên	17,777,778		17,777,778
4	Nguyễn.T.Thu Oanh	Thành viên	26,666,667	10,000,000	36,666,667
	Ban điều hành		**2,116,008,320**	**661,214,653**	**2,777,222,973**
1	Trần Anh Tú	Giám đốc	685,142,010	217,262,733	902,404,743
3	Võ Thị Huệ	Phó Giám đốc	513,393,990	163,624,153	677,018,143
2	Cao Vĩnh Hậu	KTT	486,420,580	160,599,877	647,020,457
4	Vũ Nguyên Hòa	Phó Giám đốc	431,051,740	119,727,890	550,779,630

Ghi chú: Bảng thu nhập trên là thu nhập chưa khấu trừ TNCN tại nguồn

b. **Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ**: Không có

c. **Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ, người có liên quan:**

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Thời điểm giao dịch	Số NQ/QĐ của ĐHĐCĐ/ HĐQT	Nội dung	Tổng giá trị giao dịch (VNĐ)
1	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo)	Cổ đông lớn	Năm 2024	10/NQ – ĐHĐCĐ 29/04/2024	Mua bán bao bì năm 2024.	256.823.550.310
					Trục in năm 2024	949.000.000
2	Công ty con của PVFCCo.	Người có liên quan của cổ đông lớn	Năm 2024		Mua bán bao bì năm 2024.	444.818.700
3	Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn	Năm 2024	06/NQ - HĐQT 23/03/2024	Cho thuê khu đất trống	1.879.708.924
					Mua nhựa	2.575.777.778
4	Công ty TNHH Logistic CEA Hương Phong	Công ty con của Cổ đông lớn	Năm 2024	06/NQ - HĐQT 23/03/2024	Thuê xe vận chuyển	381.805.000

d. **Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

Công ty chưa đáp ứng được yêu cầu về thành viên Hội đồng quản trị độc lập là do Công ty chưa tìm được ứng viên phù hợp để tiến hành bầu. Nội dung này đã được báo cáo đến các cổ đông và đề nghị các cổ đông cùng Công ty tiếp tục tìm ứng viên và sẽ trình đề xuất bầu khi tìm thấy ứng viên phù hợp.

VI. Báo cáo tài chính

Như đính kèm. *Chi tiết BCTC sau kiểm toán đã được công bố thông tin tên website: wwwdpmp.vn.*

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: VT, ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500874315 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ ★ TP. PHÚ MỸ - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trần Anh Tú

Trần Anh Tú

Digitally signed by Trần Anh Tú
DN: OU=Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, O=Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, CN=Trần Anh Tú, E=vtmai@dpmp.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.09 15:19:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

MỤC LỤC

		Trang
1.	MỤC LỤC	1
2.	THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
3.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	4
4.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
5.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1	Bảng cân đối kế toán	6 - 9
5.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
5.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
5.4	Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32

****

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

Chứng nhận đăng ký kinh doanh Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 1	3500874315	15/12/2008	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2	3500874315	04/07/2012	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3	3500874315	15/12/2014	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4	3500874315	04/06/2018	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5	3500874315	17/08/2022	42.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6	3500874315	10/03/2025	42.000.000.000

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại : (0254) 3.921999 - 3.922333 Fax : (0254) 3.921966

Website : www.dpmp.vn Email : hpplasticpmtt@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiêu liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Thượng Tín	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Trần Anh Tú	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Bà Vũ Thi	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Cao Vĩnh Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2024

Ban Kiểm soát

Ông	Chu Xuân Hải	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Bà	Nguyễn Thị Thu Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông	Tống Trọng Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Ông	Phạm Văn Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2024

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Anh Tú	Giám đốc	Tái bổ nhiệm từ ngày 29/04/2024
Bà	Võ Thị Huệ	Phó Giám đốc	
Ông	Vũ Nguyên Hòa	Phó Giám đốc	
Ông	Cao Vĩnh Hậu	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Anh Tú - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

Trần Anh Tú
Giám đốc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD
64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039
www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

Số: 022/2025/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2025, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Nguyễn Trọng Huy
Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3563-2021-099-1

Đặng Thành Lâm
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4265-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**180.935.151.584**	**175.102.436.132**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**10.203.265.909**	**14.573.055.252**
1. Tiền	111		10.203.265.909	14.573.055.252
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**78.001.950.187**	**75.843.628.904**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.573.008.415	64.234.232.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.854.853.960	6.887.533.742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	3.624.087.812	4.721.862.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50.000.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**82.240.486.815**	**79.299.681.810**
1. Hàng tồn kho	141	9	82.240.486.815	79.299.681.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.489.448.673**	**5.386.070.166**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.518.884.487	989.527.805
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.970.564.186	4.396.542.361
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**61.263.625.622**	**63.190.134.712**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**747.709.880**	**1.828.070.280**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	747.709.880	1.828.070.280
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**56.774.584.159**	**58.190.559.096**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	53.250.438.042	50.363.241.360
Nguyên giá	*222*		*176.539.023.728*	*157.658.460.492*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(123.288.585.686)*	*(107.295.219.132)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.140.924.943	7.659.616.229
Nguyên giá	*225*		*6.776.136.920*	*17.836.217.794*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.635.211.977)*	*(10.176.601.565)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	383.221.174	167.701.507
Nguyên giá	*228*		*817.426.630*	*550.697.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(434.205.456)*	*(382.995.493)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**205.540.740**	**974.815.894**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	205.540.740	974.815.894
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.535.790.843**	**2.196.689.442**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	3.535.790.843	2.196.689.442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**242.198.777.206**	**238.292.570.844**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**171.600.510.290**	**169.559.092.932**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**170.535.572.178**	**167.248.912.432**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.424.312.555	32.904.099.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	6.167.532.813	3.442.610.945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.918.334.351	1.990.304.848
4. Phải trả người lao động	314		14.446.849.419	14.694.813.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.791.736.423	1.661.675.469
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	655.088.265	850.610.491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	110.269.586.784	110.276.839.312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	862.131.568	1.427.959.061
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.064.938.112**	**2.310.180.500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	1.064.938.112	2.310.180.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**70.598.266.916**	**68.733.477.912**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**70.598.266.916**	**68.733.477.912**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	42.000.000.000	42.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*42.000.000.000*	*42.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	4.702.789.696	4.702.789.696
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	15.779.745.347	14.684.897.840
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	8.115.731.873	7.345.790.376
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*698.095.362*	*46.806.996*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*7.417.636.511*	*7.298.983.380*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**242.198.777.206**	**238.292.570.844**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	613.868.831.563	538.048.603.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	613.868.831.563	538.048.603.646
4. Giá vốn hàng bán	11	25	545.963.231.140	476.662.694.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.905.600.423	61.385.908.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.082.390.130	990.667.458
7. Chi phí tài chính	22	27	6.538.834.242	8.633.318.211
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.127.345.154	8.109.408.392
8. Chi phí bán hàng	25	28	14.291.296.464	12.732.407.289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	39.498.334.979	31.569.639.769
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.659.524.868	9.441.211.068
11. Thu nhập khác	31	30	1.153.790.416	106.329.755
12. Chi phí khác	32		276.723.684	231.780.150
13. Lợi nhuận khác	40		877.066.732	(125.450.395)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.536.591.600	9.315.760.673
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	2.118.955.089	2.016.777.293
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.417.636.511	7.298.983.380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.501	1.416
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.501	1.416

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.536.591.600***	***9.315.760.673***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11, 12	12.278.701.231	11.962.202.384
- Các khoản dự phòng	03		50.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.930.029	(31.290.775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(972.219.232)	(51.546.179)
- Chi phí lãi vay	06	27	6.127.345.154	8.109.408.392
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***27.062.348.782***	***29.304.534.495***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.254.536.710)	60.781.435
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.940.805.005)	(2.973.671.134)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.657.385.980	15.928.510.929
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.868.458.083)	(99.517.301)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.155.620.489)	(8.174.759.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.139.250.403)	(1.384.371.400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21	100.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	21	(2.018.675.000)	(693.308.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9.442.389.072***	***31.968.199.916***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.117.187.753)	(7.163.441.641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.748.816.728	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.406.803	6.091.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.363.964.222)***	***(7.111.895.462)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		455.288.143.553	392.037.345.568
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(453.774.021.921)	(407.320.788.598)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.766.616.548)	(3.333.280.476)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.206.296.600)	(5.025.988.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5.458.791.516)***	***(23.642.712.336)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(4.380.366.666)**	**1.213.592.118**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**14.573.055.252**	**13.319.099.295**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.577.323	40.363.839
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**10.203.265.909**	**14.573.055.252**

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19/05/2008. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500874315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 10/03/2025 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiêu liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sản xuất bao bì Jumbo - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, địa chỉ tại đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

1.5 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 497 người (tại ngày 31/12/2023 là 530 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	03 - 10 năm

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là từ 04 - 06 năm.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phần mềm ứng dụng là 05 năm.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính khi phát sinh.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.19 Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	241.811.156	275.150.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.961.454.753	14.297.904.923
Cộng	**10.203.265.909**	**14.573.055.252**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	**14.395.417.872**	**29.363.655.671**
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	14.395.417.872	28.850.485.128
- Công ty TNHH Hương Phong	-	513.170.543
Các khách hàng khác	**56.177.590.543**	**34.870.576.726**
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	6.935.113.598	-
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	9.099.590.760	8.597.772.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư OMNI	13.418.796.048	2.122.053.012
- Fukunaga Engineering Co., Ltd	2.353.142.484	1.927.225.764
- Rafia Industrial, S.A.	3.600.672.667	1.675.053.949
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Khiêm Nghị	675.060.858	2.849.526.875
- Các khách hàng khác	20.095.214.128	17.698.945.126
Cộng	**70.573.008.415**	**64.234.232.397**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Các bên liên quan	-	-
Các nhà cung cấp khác	**3.854.853.960**	**6.887.533.742**
- Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	1.472.800.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	-	2.631.200.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tâm Anh Phát	44.938.935	1.548.286.812
- Các nhà cung cấp khác	2.337.115.025	2.708.046.930
Cộng	**3.854.853.960**	**6.887.533.742**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
8.1 Phải thu ngắn hạn khác	**3.624.087.812**	**4.721.862.765**
Tạm ứng của Ban quản lý	2.753.771.866	4.178.616.327
Tạm ứng của người lao động	220.373.800	133.718.300
Các khoản phải thu khác	649.942.146	409.528.138
8.2 Phải thu dài hạn khác	**747.709.880**	**1.828.070.280**
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	747.709.880	1.828.070.280
Tổng cộng	**4.371.797.692**	**6.549.933.045**

(*) Trong đó chủ yếu là khoản tiền ký quỹ, ký cược dài hạn tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với số tiền là 699.709.880 VND để thực hiện các nghĩa vụ nợ thuê tài chính dài hạn, khoản ký quỹ, ký cược này được phong tỏa và không được hưởng lãi suất.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.519.285.796	-	26.568.780.288	-
Công cụ, dụng cụ	551.470.819	-	425.864.275	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.530.969.166	-	22.838.857.792	-
Thành phẩm	25.007.719.539	-	28.483.118.473	-
Hàng hóa	1.631.041.495	-	983.060.982	-
Cộng	**82.240.486.815**	**-**	**79.299.681.810**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.518.884.487**	**989.527.805**
Chi phí công cụ, dụng cụ	459.637.933	166.557.148
Chi phí bảo hiểm	37.811.555	151.669.621
Chi phí sửa chữa	108.817.489	68.120.418
Chi phí khác	912.617.510	603.180.618

	31/12/2024	01/01/2024
10.2 Chi phí trả trước dài hạn	**3.535.790.843**	**2.196.689.442**
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.437.976.426	1.759.741.570
Chi phí sửa chữa	997.499.800	359.566.653
Chi phí khác	100.314.617	77.381.219
Tổng cộng	**5.054.675.330**	**3.186.217.247**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2024	43.380.421.182	102.942.204.953	4.175.707.101	7.160.127.256	157.658.460.492
Đầu tư hoàn thành	5.327.921.460	3.166.380.967	2.576.495.919	62.530.000	11.133.328.346
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	11.303.753.491	-	-	11.303.753.491
Thanh lý	-	(3.168.518.601)	(388.000.000)	-	(3.556.518.601)
Tại 31/12/2024	**48.708.342.642**	**114.243.820.810**	**6.364.203.020**	**7.222.657.256**	**176.539.023.728**
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2024	23.086.717.384	77.045.211.577	2.338.794.800	4.824.495.371	107.295.219.132
Trích khấu hao	1.887.689.656	6.246.150.875	414.695.720	670.241.408	9.218.777.659
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.550.103.197	-	-	9.550.103.197
Thanh lý	-	(2.396.922.775)	(378.591.527)	-	(2.775.514.302)
Tại 31/12/2024	**24.974.407.040**	**90.444.542.874**	**2.374.898.993**	**5.494.736.779**	**123.288.585.686**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2024	20.293.703.798	25.896.993.376	1.836.912.301	2.335.631.885	50.363.241.360
Tại 31/12/2024	**23.733.935.602**	**23.799.277.936**	**3.989.304.027**	**1.727.920.477**	**53.250.438.042**

Tại 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 65.096.046.875 VND.

Tại 31/12/2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (thuyết minh số 20) là 28.034.474.244 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2024	17.836.217.794	10.176.601.565	7.659.616.229
Trích khấu hao	-	3.008.713.609	(3.008.713.609)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(11.060.080.874)	(9.550.103.197)	(1.509.977.677)
Tại 31/12/2024	**6.776.136.920**	**3.635.211.977**	**3.140.924.943**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2024	550.697.000	382.995.493	167.701.507
Tăng trong năm	266.729.630	51.209.963	215.519.667
Tại 31/12/2024	**817.426.630**	**434.205.456**	**383.221.174**

Tại 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 353.242.000 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí mua sắm tài sản cố định	205.540.740	974.815.894
Cộng	**205.540.740**	**974.815.894**

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Các bên liên quan (thuyết minh số 34)	**50.630.400**	**3.643.795.400**
- Công ty TNHH Hương Phong	-	3.542.000.000
- Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	50.630.400	101.795.400
Các nhà cung cấp khác	**34.373.682.155**	**29.260.303.852**
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	-	6.791.692.907
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	3.624.622.100	3.834.490.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.357.011.042	1.682.560.723
- Công ty TNHH Palet Gỗ Vương Minh	2.550.528.000	1.919.748.600
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Khang Việt	1.965.986.000	2.177.373.000
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	11.520.932.500	914.760.000
- Các nhà cung cấp khác	12.354.602.513	11.939.678.622
Cộng	**34.424.312.555**	**32.904.099.252**

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản nợ cho nhà cung cấp.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan (thuyết minh số 34)	**3.801.388.973**	**339.821.497**
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.801.388.973	339.821.497
Các khách hàng khác	**2.366.143.840**	**3.102.789.448**
- Global Packaging Systems & Materials Corporation	1.156.268.148	908.519.198
- Các khách hàng khác	1.209.875.692	2.194.270.250
Cộng	**6.167.532.813**	**3.442.610.945**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.927.000	(2.927.000)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	723.255.961	723.255.961	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	255.497.585	255.497.585	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.790.294.936	2.118.955.089	2.139.250.403	1.769.999.622
Thuế thu nhập cá nhân	197.082.912	1.115.103.905	1.163.852.088	148.334.729
Thuế nhà thầu	-	68.110.562	68.110.562	-
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**1.990.304.848**	**4.281.996.102**	**4.353.966.599**	**1.918.334.351**

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 4.18 và số 31.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí ăn ca	448.521.667	459.244.853
Chi phí lãi vay	76.808.545	105.083.880
Các chi phí khác	1.266.406.211	1.097.346.736
Cộng	**1.791.736.423**	**1.661.675.469**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	584.425.060	782.133.081
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	4.941.630	1.439.235
Cổ tức phải trả	60.561.575	66.858.175
Các khoản khác	5.160.000	180.000
Cộng	**655.088.265**	**850.610.491**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2024	Số tiền vay trong năm/ Nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm / Chuyển nợ đến hạn trả	31/12/2024
20.1	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**	**110.276.839.312**	**456.533.385.941**	**(456.540.638.469)**	**110.269.586.784**
	Vay ngắn hạn	***107.528.696.886***	***455.288.143.553***	***(453.774.021.921)***	***109.042.818.518***
	MB Bà Rịa (a)	11.117.468.588	63.276.905.180	(55.437.761.670)	18.956.612.098
	VCB Vũng Tàu (b)	96.411.228.298	392.011.238.373	(398.336.260.251)	90.086.206.420
	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	***2.748.142.426***	***1.245.242.388***	***(2.766.616.548)***	***1.226.768.266***
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	2.748.142.426	1.245.242.388	(2.766.616.548)	1.226.768.266
20.2	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**	**2.310.180.500**	**-**	**(1.245.242.388)**	**1.064.938.112**
	Nợ thuê tài chính dài hạn	***2.310.180.500***	***-***	***(1.245.242.388)***	***1.064.938.112***
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	2.310.180.500	-	(1.245.242.388)	1.064.938.112
	Tổng cộng	**112.587.019.812**	**456.533.385.941**	**(457.785.880.857)**	**111.334.524.896**

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay và nợ đến hạn với bên cho vay.

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - Phòng giao dịch Tân Thành ("MB Bà Rịa") với hạn mức là 30.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2024 dao động từ 5,3% - 5,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MB Bà Rịa cấp tín dụng.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("VCB Vũng Tàu") với hạn mức tương đương 110.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2024 là 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc của Công ty.

(c) Thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số A190800202 ngày 30/08/2019 với giá trị thuê là 3.891.846.000 VND. Tài sản thuê tài chính là máy tráng ghép màng BDC-ES75-1000C để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 10/12/2019. Hợp đồng thuê đã được thanh lý trong năm.
- Hợp đồng thuê tài chính số C200335502 ngày 28/04/2020 với giá trị thuê là 1.038.747.600 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 13/05/2020. Hợp đồng thuê đã được thanh lý trong năm.
- Hợp đồng thuê tài chính số A200338702 ngày 11/05/2020 với giá trị thuê là 1.047.125.788 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 29/07/2020. Hợp đồng thuê đã được thanh lý trong năm.
- Hợp đồng thuê tài chính số A200606202 ngày 10/06/2020 với giá trị thuê là 3.031.424.800 VND. Tài sản thuê tài chính là máy in cuộn flexco PSZ800-RW 1266 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày 22/10/2020. Hợp đồng thuê đã được thanh lý trong năm.

- Hợp đồng thuê tài chính số A210562502 ngày 04/06/2021 với giá trị thuê là 2.155.266.200 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 14/10/2021. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 31/12/2024 là 8,07%/năm.
- Hợp đồng thuê tài chính số A2201015N2 ngày 13/01/2022 với giá trị thuê là 3.441.544.290 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động GQTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 19/08/2022. Lãi suất thuê thả nổi, lãi suất thuê tại ngày 31/12/2024 là 8,58%/năm.

Biện pháp đảm bảo cho các khoản thuê tài chính là các khoản tiền ký quỹ, ký cược của Công ty tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với tổng số tiền 699.709.880 VND.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Tại 01/01/2024	757.130.459	615.259.340	55.569.262	1.427.959.061
Trích từ lợi nhuận	766.393.255	328.454.252	258.000.000	1.352.847.507
Tăng khác	100.000.000	-	-	100.000.000
Chi quỹ	(1.334.350.000)	(684.325.000)	-	(2.018.675.000)
Tại 31/12/2024	**289.173.714**	**259.388.592**	**313.569.262**	**862.131.568**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2023	42.000.000.000	4.702.789.696	13.613.614.087	7.229.374.502	67.545.778.285
Trích lập các quỹ	-	-	1.071.283.753	(2.142.567.506)	(1.071.283.753)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	7.298.983.380	7.298.983.380
Tại 31/12/2023	**42.000.000.000**	**4.702.789.696**	**14.684.897.840**	**7.345.790.376**	**68.733.477.912**
Tại 01/01/2024	42.000.000.000	4.702.789.696	14.684.897.840	7.345.790.376	68.733.477.912
Trích lập các quỹ	-	-	1.094.847.507	(2.447.695.014)	(1.352.847.507)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	7.417.636.511	7.417.636.511
Tại 31/12/2024	**42.000.000.000**	**4.702.789.696**	**15.779.745.347**	**8.115.731.873**	**70.598.266.916**

22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
Cổ đông	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34	18.203.000.000	43,34
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00	16.800.000.000	40,00
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66	6.997.000.000	16,66
Cộng	**42.000.000.000**	**100,00**	**42.000.000.000**	**100,00**

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

22.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024 như sau:

	Số tiền
Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ	4.200.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.094.847.507
Trích quỹ khen thưởng	1.024.393.255
Trích quỹ phúc lợi	328.454.252
Cộng	**6.647.695.014**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	1.695,72	12.936,93
Bảng Anh (GBP)	302,44	301,13
Euro (EUR)	317,93	327,89

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

24.1 Tổng doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng doanh thu	**613.868.831.563**	**538.048.603.646**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**613.868.831.563**	**538.048.603.646**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán các thành phẩm	531.051.133.346	488.516.102.635
Doanh thu thuần bán hàng hóa	77.516.271.285	47.460.859.360
Doanh thu thuần hoạt động khác	5.301.426.932	2.071.641.651

24.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	257.772.550.310	251.086.068.120
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	6.160.000.000
Công ty TNHH Hương Phong	1.879.708.924	1.891.045.346
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	444.818.700	94.909.000
Cộng	**260.097.077.934**	**259.232.022.466**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn thành phẩm	467.388.853.401	429.350.783.608
Giá vốn hàng hóa	74.679.502.843	46.562.999.995
Giá vốn hoạt động khác	3.894.874.896	748.911.164
Cộng	**545.963.231.140**	**476.662.694.767**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.406.803	6.091.634
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.077.983.327	984.575.824
Cộng	**1.082.390.130**	**990.667.458**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	6.127.345.154	8.109.408.392
Lỗ chênh lệch tỷ giá	411.489.088	523.909.819
Cộng	**6.538.834.242**	**8.633.318.211**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.537.543	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.186.533.997	11.017.837.252
Chi phí khác bằng tiền	2.095.224.924	1.714.570.037
Cộng	**14.291.296.464**	**12.732.407.289**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	25.076.010.424	19.520.165.696
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	720.319.202	424.156.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.987.111	294.077.105
Chi phí dự phòng	50.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.870.181.776	9.936.236.484
Các chi phí khác	1.359.836.466	1.395.004.340
Cộng	**39.498.334.979**	**31.569.639.769**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý tài sản cố định	967.812.429	45.454.545
Các khoản thu nhập khác	185.977.987	60.875.210
Cộng	**1.153.790.416**	**106.329.755**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.536.591.600**	**9.315.760.673**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các khoản điều chỉnh tăng	*631.587.587*	*478.980.150*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(509.776.556)*
Tổng thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.168.179.187**	**9.284.964.267**
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	2.033.635.837	1.856.992.853
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	85.319.252	159.784.440
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.118.955.089**	**2.016.777.293**

32. LÃI CƠ BẢN / LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.417.636.511	7.298.983.380
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.112.645.477)	(1.352.847.507)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.304.991.034	5.946.135.873
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản / Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.501**	**1.416**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được điều chỉnh từ 1.477 VND/cổ phiếu thành 1.416 VND/cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh giảm theo tỷ lệ trích 15% lợi nhuận sau thuế cho các khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.117.414.925	342.873.304.287
Chi phí nhân công	88.634.022.523	75.803.749.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.278.701.231	11.962.202.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.607.515.311	47.887.630.763
Chi phí khác bằng tiền	3.505.061.390	1.395.004.340
Cộng	**526.142.715.380**	**479.921.891.529**

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (bao gồm các Chi nhánh)	Cổ đông lớn, sở hữu 43,34% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn, sở hữu 40,00% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng cổ đông lớn
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

Xem chi tiết ở Thuyết minh số 24.

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH Hương Phong	2.575.777.778	7.371.795.455
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	381.805.000	470.801.500
Cộng	**2.957.582.778**	**7.842.596.955**

Chi cổ tức bằng tiền

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.820.300.000	2.184.360.000
Công ty TNHH Hương Phong	1.680.000.000	2.016.000.000
Cộng	**3.500.300.000**	**4.200.360.000**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, thuyết minh số 15 và thuyết minh số 16.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Thù lao của Hội đồng quản trị	**208.888.889**	**240.000.001**
Ông Trần Thượng Tín	53.333.333	53.333.333
Ông Trần Anh Tú	46.666.667	46.666.667
Ông Lê Hồng Quân	15.555.556	46.666.667
Bà Vũ Thi	31.111.111	-
Ông Cao Vĩnh Hậu	15.555.556	46.666.667
Ông Nguyễn Hữu Dũng	46.666.667	46.666.667
Thù lao của Ban Kiểm soát	**93.333.333**	**93.333.334**
Ông Chu Xuân Hải	40.000.000	40.000.000
Ông Tống Trọng Tuấn	17.777.778	-
Ông Phạm Văn Khánh	8.888.889	26.666.667
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	26.666.667	26.666.667

	Năm 2024	Năm 2023
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	**2.777.222.973**	**2.144.565.580**
Ông Trần Anh Tú	902.404.743	802.416.755
Bà Võ Thị Huệ	677.018.143	595.094.329
Ông Vũ Nguyên Hòa	550.779.630	171.760.060
Ông Cao Vĩnh Hậu	647.020.457	575.294.436
Tổng cộng	**3.079.445.195**	**2.477.898.915**

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Đến 1 năm	1.984.065.098	1.984.065.098
Trên 1 năm đến 5 năm	7.936.260.394	7.936.260.394
Trên 5 năm	36.506.797.811	38.490.862.909
Cộng	**46.427.123.303**	**48.411.188.401**

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 49.936,2m^2 đất tại Khu Công nghiệp Phý Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê hàng năm kể từ ngày 20/03/2020 là 82.394,73 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20/05/2008.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, doanh thu, giá vốn của Công ty chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì tại Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẫy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán) và các khoản vay có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản vay và nợ ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	32.904.099.252	-	32.904.099.252
Chi phí phải trả	1.661.675.469	-	1.661.675.469
Các khoản phải trả khác	850.610.491	-	850.610.491
Vay và nợ thuê tài chính	110.276.839.312	2.310.180.500	112.587.019.812
Cộng	**145.693.224.524**	**2.310.180.500**	**148.003.405.024**
Tại ngày 31/12/2024			
Phải trả người bán	34.424.312.555	-	34.424.312.555
Chi phí phải trả	1.791.736.423	-	1.791.736.423
Các khoản phải trả khác	655.088.265	-	655.088.265
Vay và nợ thuê tài chính	110.269.586.784	1.064.938.112	111.334.524.896
Cộng	**147.140.724.027**	**1.064.938.112**	**148.205.662.139**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là ở mức cao nhưng Công ty vẫn có thể kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	**Giá trị ghi sổ**				**Giá trị hợp lý**	
	31/12/2024		**01/01/2024**		**31/12/2024**	**01/01/2024**
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	10.203.265.909	-	14.573.055.252	-	10.203.265.909	14.573.055.252
Phải thu khách hàng	70.573.008.415	(50.000.000)	64.234.232.397	-	70.523.008.415	64.234.232.397
Phải thu khác	4.371.797.692	-	6.549.933.045	-	4.371.797.692	6.549.933.045
Cộng	**85.148.072.016**	**(50.000.000)**	**85.357.220.694**	**-**	**85.098.072.016**	**85.357.220.694**

Nợ phải trả tài chính	**Giá trị ghi sổ**		**Giá trị hợp lý**	
	31/12/2024	**01/01/2024**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Phải trả người bán	34.424.312.555	32.904.099.252	34.424.312.555	32.904.099.252
Chi phí phải trả	1.791.736.423	1.661.675.469	1.791.736.423	1.661.675.469
Các khoản phải trả khác	655.088.265	850.610.491	655.088.265	850.610.491
Vay và nợ thuê tài chính	111.334.524.896	112.587.019.812	111.334.524.896	112.587.019.812
Cộng	**148.205.662.139**	**148.003.405.024**	**148.205.662.139**	**148.003.405.024**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu của khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng đối tượng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và nợ thuê tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và nợ thuê tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

39. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện Công ty được Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 3500874315 ngày 10 tháng 3 năm 2025 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty, Ban Giám đốc khẳng định không còn có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Văn Thị Hoài Hương	**Cao Vĩnh Hậu**	**Trần Anh Tú**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**